**NÚI THÀNH, tháng 2 năm 2024**

**CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP QUẢNG NAM**

**NHÓM CHỨNG CHỈ FSC NÚI THÀNH**

**----------------------------------------------------**

**PHƯƠNG ÁN**

**QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG**

**GIAI ĐOẠN 2024-2028**

**MỤC LỤC**

[LỜI GIỚI THIỆU 1](#_Toc161934171)

[Phần I. NHỮNG CĂN CỨ PHÁP LÍ VÀ TÀI LIỆU SỬ DỤNG 2](#_Toc161934172)

[I. Những căn cứ pháp lí 2](#_Toc161934173)

[**1. Chính sách và pháp luật của Việt nam** 2](#_Toc161934174)

[**2. Các chính sách của địa phương** 2](#_Toc161934175)

[**3. Các cam kết quốc tế** 3](#_Toc161934176)

[II. Tài liệu sử dụng xây dựng phương án quản lý rừng bền vững 4](#_Toc161934177)

[Phần II. ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN VÀ KINH TẾ XÃ HỘI 5](#_Toc161934178)

[I. Đặc điểm tự nhiên 5](#_Toc161934179)

[**1. Tọa độ và vị trí địa lý** 5](#_Toc161934180)

[**2. Địa hình** 5](#_Toc161934181)

[**3.** **Thủy văn** 6](#_Toc161934182)

[**4. Khí hậu** 6](#_Toc161934183)

[**5. Địa chất và thổ nhưỡng** 6](#_Toc161934184)

[**6. Đa dạng sinh học và các khu rừng có giá trị bảo tồn cao** 7](#_Toc161934185)

[II. Đặc điểm kinh tế xã hội 9](#_Toc161934186)

[**1. Cơ cấu dân số và lao động** 9](#_Toc161934187)

[**2. Sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp** 9](#_Toc161934188)

[**3. Kinh tế vườn và trang trại** 10](#_Toc161934189)

[**4. Hạ tầng cơ sở và giao thông** 10](#_Toc161934190)

[**5. Dịch vụ, thương mại và du lịch** 11](#_Toc161934191)

[**6. Sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp** 11](#_Toc161934192)

[**7. Y tế, giáo dục và văn hóa xã hội** 12](#_Toc161934193)

[**8. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên và kinh tế-xã hội** 13](#_Toc161934194)

[III. Tổ chức và qui mô nhóm 13](#_Toc161934195)

[**1. Cơ cấu tổ chức nhóm hộ CCR** 13](#_Toc161934196)

[**2. Qui mô nhóm hộ** 17](#_Toc161934197)

[Phần 3. PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG 22](#_Toc161934198)

[I. Mục tiêu của phương án 22](#_Toc161934199)

[**1. Mục tiêu chung** 22](#_Toc161934200)

[**2. Mục tiêu cụ thể** 22](#_Toc161934201)

[II. Thời gian thực hiện phương án 23](#_Toc161934202)

[III. Các kế hoạch quản lý rừng bền vững 24](#_Toc161934203)

[**1.** **Kế hoạch sản xuất cây con** 24](#_Toc161934204)

[**2.** **Kế hoạch trồng rừng** 24](#_Toc161934205)

[**3. Kế hoạch khai thác rừng trồng** 29](#_Toc161934206)

[**4.** **Kế hoạch khai thác lâm sản ngoài gỗ** 32](#_Toc161934207)

[**5.** **Kế hoạch bảo vệ hành lang ven suối và khu kết nối** 32](#_Toc161934208)

[**6.** **Kế hoạch giảm thiểu tác động môi trường** 34](#_Toc161934209)

[**7.** **Kế hoạch giảm thiểu tác động xã hội.** 37](#_Toc161934210)

[**8. Kế hoạch giảm thiểu tác động thiên tai** 39](#_Toc161934211)

[**9. Kế hoạch mua sắm vật tư thiết bị và ATLD** 39](#_Toc161934212)

[**10. Kế hoạch tập huấn, tuyên truyền nâng cao năng lực nhóm** 40](#_Toc161934213)

[**11. Tổng hợp kinh phí phục vụ quản lí rừng bền vững** 43](#_Toc161934214)

[**12. Phân tích chi phí và lợi nhuận trồng rừng keo** 44](#_Toc161934215)

[**13. Qui định điều chỉnh, cập nhật Kế hoạch QLRBV** 47](#_Toc161934216)

[Phần 4: TỔ CHỨC THỰC HIỆN 48](#_Toc161934217)

[I. Phân công trách nhiệm 48](#_Toc161934218)

[II. Kế hoạch kiểm tra, giám sát 48](#_Toc161934219)

[**1.** **Với Ban quản lý các cấp** 48](#_Toc161934220)

[**2. Đối với hộ thành viên** 49](#_Toc161934221)

[Phần 5. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 50](#_Toc161934222)

[I. Kết luận 50](#_Toc161934223)

[II. Khuyến nghị 50](#_Toc161934224)

TỪ VIẾT TẮT

|  |  |
| --- | --- |
| **Từ viết tắt** | **Nghĩa của từ** |
| CCR | Chứng chỉ rừng |
| CT | Công ty |
| QLRBV | Quản lý rừng bền vững |
| EIA & SIA | Đánh giá tác động môi trường và xã hội (viết tắt của cụm từ tiếng Anh: Environmental Impact Assessment and Social Impact Assessment) |
| FSC | Hội đồng Quản trị rừng thế giới (Forest Stewardship Council) |
| NH | Nhóm hộ |
| NN & PTNT | Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| SFMI | Viện Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng |
| QLN | Quản lý nhóm |
| TĐMT | Tác động môi trường |
| TĐXH | Tác động xã hội |
| TNHH | Trách nhiệm hữu hạn |
| TT | Thông tư |
| UBND | Ủy ban nhân dân |
| PCCCR | Phòng cháy chữa cháy rừng |

**DANH MỤC BẢNG BIỂU**

[**Biểu 1. Tọa độ địa lý các xã tham gia nhóm hộ FSC** 5](#_Toc161906744)

[**Biểu 2. Độ cao ở các xã thuộc nhóm hộ FSC tại huyện Núi Thành** 5](#_Toc161906745)

[**Biểu 3. Tóm tắt các thuộc tính HCV tại rừng của nhóm hộ Núi Thành** 8](#_Toc161906746)

[**Biểu 4. Cơ cấu dân số và lao động của 3 xã trong nhóm chứng chỉ** 9](#_Toc161906747)

[**Biểu 5. Thống kê chi tiết diện tích nhóm chứng chỉ FSC Núi Thành** 17](#_Toc161906748)

[**Biểu 6. Tổng hợp diện tích chứng chỉ FSC huyện Núi Thành** 24](#_Toc161906749)

[**Biểu 7. Tổng hợp diện tích dự kiến trồng lại hàng năm toàn nhóm** 25](#_Toc161906750)

[**Biểu 8. Kế hoạch trồng lại rừng (tái canh) chi tiết theo đơn vị xã** 25](#_Toc161906751)

[**Biểu 9. Chi phí cho 1 ha trồng rừng** 29](#_Toc161906752)

[**Biểu 10. Chi phí cho trồng lại rừng toàn chu kì** 29](#_Toc161906753)

[**Biểu 11. Kế hoạch khai thác và sản lượng ước tính toàn chu kì 2024-2028** 30](#_Toc161906754)

[**Biểu 12. Kế hoạch khai thác và sản lượng ước tính của các xã giai đoạn 2024-2026** 30](#_Toc161906755)

[**Biểu 13. Chi phí khai thác cho 1 ha rừng keo trồng** 31](#_Toc161906756)

[**Biểu 14. Tổng hợp hành lang bảo vệ ven suối/ hành lang lòng hồ** 33](#_Toc161906757)

[**Biểu 15. Chi phí cho hoạt động giảm thiểu tác động môi trường** 37](#_Toc161906758)

[**Biểu 16. Chi phí hoạt động giảm thiểu tác động xã hội cho 1 chu kì** 38](#_Toc161906759)

[**Biểu 17. Kế hoạch mua sắm vật tư cho 1 chu kì** 39](#_Toc161906760)

[**Biểu 18. Các nội dung của chương trình tập huấn nâng cao năng lực hàng năm** 41](#_Toc161906761)

[**Biểu 19. Nhu cầu kinh phí phục vụ quản lý rừng bền vững** 43](#_Toc161906762)

[**Biểu 20. Phân tích chi phí và lợi nhuận của 1 ha rừng keo lai điều kiện bình thường** 45](#_Toc161906763)

[**Biểu 21. Phân tích chi phí và lợi nhuận của 1 ha rừng keo lai trong điều kiện bị bão** 46](#_Toc161906764)

[**Biểu 21. Kế hoạch giám sát hàng năm** 48](#_Toc161906765)

**DANH MỤC CÁC HÌNH**

[**Hình 1. Bản đồ hành chính huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam** 15](#_Toc161815780)

[**Hình 2. Sơ đồ tổ chức Nhóm hộ Chứng chỉ rừng FSC Núi Thành** 16](#_Toc161815781)

[**Hình 3. Bản đồ rừng và đất rừng nhóm hộ FSC xã Tam Nghĩa** 19](#_Toc161815782)

[**Hình 4. Bản đồ rừng và đất rừng nhóm hộ FSC xã Tam Sơn** 20](#_Toc161815783)

[**Hình 5. Bản đồ rừng và đất rừng nhóm hộ FSC xã Tam Thạnh** 21](#_Toc161815784)

# LỜI GIỚI THIỆU

Những năm gần đây, xu hướng kinh doanh rừng theo hướng đáp ứng các yêu cầu về Quản lý rừng bền vững của hệ thống của Hội đồng quản trị rừng (Forest Stewardship Council-FSC) ngày càng gia tăng trong sản xuất lâm nghiệp tại Việt Nam. Các chủ rừng dù là công ty của Nhà nước hay tư nhân đặc biệt là các nhóm hộ nông dân trồng rừng đều hướng đến mục tiêu hoàn thành tốt nhiệm vụ sản xuất kinh doanh và dịch vụ lâm nghiệp, kinh doanh có lãi, thực hiện tốt các nghĩa vụ đối với nhà nước, có trách nhiệm với cộng đồng địa phương, cải thiện đời sống của cộng đồng và góp phần phát triển kinh tế địa phương. Nhóm chứng chỉ rừng FSC thuộc huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam cũng hướng tới những mục tiêu này bằng việc thành lập nhóm hộ chứng chỉ rừng FSC với sự trợ giúp về tài chính và kĩ thuật của công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Quảng Nam đồng thời là Quản lý nhóm, thực hiện các hoạt động QLRBV theo hệ thống FSC.

Nhằm tiến tới đánh giá và được cấp chứng chỉ cũng như duy trì chứng chỉ FSC cho rừng trồng của nhóm hộ là phải xây dựng phương án quản lý rừng bền vững đối với diện tích 700 ha rừng trồng và hơn 240 thành viên, loài cây trồng chính là Keo lai (Acacia hybrid). Mục đích xây dựng phương án QLRBV nhằm quản lý rừng theo một định hướng có căn cứ khoa học và thực tiễn bảo đảm đem lại hiệu quả cao về kinh tế, xã hội và môi trường, phù hợp với Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2026; và các quy hoạch, kế hoạch phát triển lâm nghiệp, kinh tế - xã hội khác tại địa phương.

Phương án QLRBV của nhóm được xây dựng với sự tư vấn kĩ thuật của Viện Quản lí rừng bền vững và Chứng chỉ rừng (SFMI) làm cơ sở cho kinh doanh rừng ổn định, góp phần phát triển kinh tế xã hội của địa phương đồng thời bảo vệ môi trường trong bối cảnh biến đổi khí hậu toàn cầu. Phương án được xây dựng dựa trên các điều kiện tự nhiên và xã hội của địa phương, các báo cáo kĩ thuật điều tra chuyên đề và năng lực tài chính và lao động của nhóm. Nhân dịp này xin bày tỏ sự cám ơn đến các đơn vị đã đồng hành cùng nhóm và toàn thể các thành viên của nhóm.

**Quản lí nhóm**

**CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP QUẢNG NAM**

# Phần I. NHỮNG CĂN CỨ PHÁP LÍ VÀ TÀI LIỆU SỬ DỤNG

## I. Những căn cứ pháp lí

### **1. Chính sách và pháp luật của Việt nam**

* Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14, ngày 15/11/2017;
* Luật Đa dạng sinh học số 20/2008, ngày 13/11/2008;
* Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13, ngày 23/06/2014;
* Luật Đất đai số 45/2013/QH13, ngày 29/11/2013;
* Luật bình đẳng giới của Việt Nam số 73 và 29/2006
* Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ về hướng dẫn thực hiện Luật Lâm nghiệp 2017;
* Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;
* Nghị định số 120/2013/NĐ-CP về phê duyệt chiến lược quốc gia về Đa dạng sinh học năm 2020 tầm nhìn 2030.
* Thông tư số 28/2018/BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định về quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng;
* Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT, ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định về biện pháp lâm sinh;
* Thông tư số 30/2018/TT-BNNPTNT, ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính; công nhận giống và nguồn giống; quản lý vật liệu giống cây trồng lâm nghiệp chính;
* Thông tư số 31/2018/TT-BNNPTNT, ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định về phân định ranh giới rừng;
* Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT, ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng;
* Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

### **2. Các chính sách của địa phương**

* Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam về “Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2011 – 2020”
* Quyết định số 120/QĐ-UBND ngày 11 tháng 01 năm 2017 của UBND tỉnh Quảng Nam “Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung qui hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh QN giai đoạn 2011-2020”;
* Quyết định số 1630/QĐ-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2017 về “Phê duyệt đề án triển khai Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam”
* Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 8 tháng 10 năm 2021 của HĐND tỉnh Quảng Nam ban hành “Quy định mức chi hỗ trợ công tác quản lý, bảo vệ rừng (BVR) tự nhiên trong các lưu vực thủy điện trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022 - 2025 (thay thế Nghị quyết số 46 ban hành năm 2018 của HĐND tỉnh)”.
* Quyết định số 3059/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Nam ban hành Quyết định “Ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chiến lược Phát triển Lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh”.
* Quyết định số 101/QĐ-UBND ngày 11 tháng 01 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Nam “Ban hành kế hoạch triển khai thực hiện kết luận số 91-KL/TU ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Tỉnh ủy Quảng Nam về phát triển nông nghiệp, nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến 2030.
* Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17/1/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. (văn bản này của Thủ tướng Chính phủ không phải là chính sách do tỉnh Quảng Nam ban hành, nên đưa văn bản này lên mục I.1 của phần này).
* Quyết định Số 16/2020/QĐ-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2020 của UBND tỉnh Quảng Nam ban hành Quy định về phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

### **3. Các cam kết quốc tế**

* An toàn và vệ sinh trong lao động lâm nghiệp;
* Các qui phạm về thực hành thu họach của FAO;
* Công ước 98 ILO (Quyền Thương lượng Tập thể);
* Công ước 87 ILO (Quyền tự do Nghiệp đòan và Quyền thành lập Tổ chức);
* Công ước CITES về buôn bán các loại động, thực vật hoang dã 1973;
* Hiệp định gỗ nhiệt đới quốc tế, 2006;
* Công ước quyền bảo hộ giống cây trồng mới, 1991;
* Công ước chống sa mạc hóa của Liên hợp quốc,
* Công ước về Đa dạng sinh học năm 1992 (UN CBD) bao gồm các chương trình hành động về đa dạng sinh học rừng;
* Công ước khung của Liên Hợp Quốc về biến đổi khí hậu (UN FCCC) trong đó nêu rõ thỏa thuận Cancun và chính sách bảo đảm của REDD, 1992;
* Công ước Liên Hiệp Quốc chống sa mạc hóa và hạn hán (UN CCD) Rio de Janeiro1992 trong đó thể hiện nhu cầu của các bên tham gia công ước trong việc đảm bảo quản lý rừng bền vững, trồng rừng, tái trồng rừng và bảo tồn đất;
* Thỏa thuận gỗ nhiệt đới quốc tế (ITTA) trong đó kêu gọi các bên tham gia công ước thúc đẩy quản lý bảo vệ các khu rừng sản xuất gỗ nhiệt đới;

## II. Tài liệu sử dụng xây dựng phương án quản lý rừng bền vững

* Bộ tiêu chuẩn Quản lý Rừng FSC Việt Nam FSC-STD-VN-01-2018 (Phụ lục C: Các nội dung chính trong Kế hoạch QLR).
* Thông tư số 28/2018/BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ NNPTNT
* Báo cáo tư vấn điều tra, đánh giá Tác động Môi trường và Xã hội, nhóm hộ CCR huyện Núi Thành tháng 1 năm 2024 (SFMI);
* Báo cáo tư vấn điều tra đánh giá Đa dạng động thực vật và Rừng có giá trị bảo tồn co (HCVF) của nhóm Chứng chỉ FSC Núi Thành quản lí năm 2023;
* Báo cáo tư vấn điều tra Hiện trạng tài nguyên rừng nhóm chứng chỉ FSC Núi Thành tháng 6 năm 2023 (SFMI);
* Hệ thống bản đồ số cập nhật Hiện trạng tài nguyên rừng nhóm chứng chỉ FSC Núi Thành tháng 1 năm 2024 (SFMI);
* Hồ sơ thành viên nhóm Chứng chỉ FSC Núi Thành cập nhật tháng 1 năm 2024;
* Sổ tay Quản lý nhóm Chứng chỉ FSC Núi Thành xây dựng năm 2023.

# 

# Phần II. ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN VÀ KINH TẾ XÃ HỘI

## 

## I. Đặc điểm tự nhiên

### **1. Tọa độ và vị trí địa lý**

**1.1. Tọa độ địa lý**

**Biểu 1. Tọa độ địa lý các xã tham gia nhóm hộ FSC**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Xã** | **Bắc** | **Nam** | **Đông** | **Tây** |
| Tam Nghĩa | 15,4469; 108,6732 | 15,3641; 108.6708 | 15,3989; 108,7385 | 15,4027; 108,6500 |
| Tam Thạnh | 15,4916; 108,5100 | 15,3941; 108,5566 | 15,42152; 108,5779 | 15,4754; 108,4686 |
| Tam Sơn | 15,4766; 108,4672 | 15,3971; 108,4643 | 15,4074; 108,5323 | 15,4527; 108,4219 |
| Núi Thành | 15,5892; 108,5460 | 15,3073; 108,4838 | 15,4000; 108,7396 | 15,4509; 108,4210 |

**1.2. Vị trí địa lý**

**- Xã Tam Nghĩa:** Bắc giáp xã Tam Giang và Tam Quang; Nam giáp huyện Bình Sơn tỉnh Quảng Nam; Đông giáp biển Đông; Tây giáp xã Tam Mỹ Đông;

- **Xã Tam Sơn:** Bắc giáp xã Tam Lãnh; Nam giáp xã Tam Trà; Đông giáp xã Tam Thạnh; Tây giáp xã Tam Lãnh;

- **Xã Tam Thạnh:** Bắc giáp xã Tam Xuân II; Nam giáp xã Tam Mỹ Tây; Đông giáp xã Tam Hiệp và Tam Anh Nam; Tây giáp xã Tam Sơn.

### **2. Địa hình**

Phần lớn diện tích quản lý của nhóm chứng chỉ rừng FSC Núi Thành có địa hình gò đồi và núi thấp, độ dốc trung bình 150- 200.

**Biểu 2. Độ cao ở các xã thuộc nhóm hộ FSC tại huyện Núi Thành**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Xã** | **Độ cao thấp nhất (m)** | **Độ cao cao nhất (m)** |
| Tam Sơn | 23 (Thôn Thuận Yên Đông) | 417 (Thôn Danh Sơn) |
| Tam Thạnh | 33 (Thôn Trường Thạnh) | 382 (Thôn Phước Thạnh) |
| Tam Nghĩa | 11 (thôn An Long) | 1. hôn An Long) |

Khu vực có cả 2 dạng địa hình:

* Trung du và miền núi: các xã [Tam Sơn](https://vi.wikipedia.org/wiki/Tam_S%C6%A1n) và [Tam Thạnh](https://vi.wikipedia.org/wiki/Tam_Th%E1%BA%A1nh). Phía cực tây có nhiều núi cao, nơi cao nhất là núi Hú, [Tam Trà](https://vi.wikipedia.org/wiki/Tam_Tr%C3%A0) 1,132 m.
* Đồng bằng: xã Tam Nghĩa, vùng này địa hình tương đối bằng phẳng, có một số đồi gò có độ dốc nhỏ. Nơi cao nhất là 69 m so với mặt biển.

1. **Thủy văn**
   1. **Các hồ nước trong địa phận**

* Hồ Phú Ninh có tổng diện tích 3.433 ha có diện tích tại các thôn Đức Phú, Danh Sơn, Thuận Yên Đông, Mỹ Đông xã Tam Sơn và thôn Trường Thanh, xã Tam Thạnh.
* Hồ Hố Mây, diện tích 28.23 ha nằm tại thôn An Long, xã Tam Nghĩa.
* Hồ Hóc Cỏ diện tích 3.28 ha nằm tại thôn An Long, xã Tam Nghĩa.
* Hồ thuỷ lợi (không rõ tên) diện tích 0.77 ha nằm tại thôn Hoà Mỹ xã Tam Nghĩa.

**3.2. Sông suối**

* Sông Yên Thuận đi qua các thôn Danh Sơn, Thuận Yên Tây, Mỹ Đông, xã Tam Sơn. Chiều dài khoảng 10 km.
* Sông Ba Tróc chảy qua các thôn Trung Hoà, Đức Phú xã Tam Thạnh. Chiều dài khoảng 4 km.

Vì vậy việc xây dựng Kế hoạch QLRBV giai đoạn năm 2024- 2028 trở nên rất cấp thiết, nhằm góp phần nâng cao khả năng phòng hộ, chống xói mòn, điều tiết dòng chảy, bảo vệ đất và nước cho các hồ đập thuỷ lợi, bảo vệ môi trường sinh thái bền vững trong khu vực.

### **4. Khí hậu**

Khu vực 3 xã của nhóm hộ nằm trong địa phận của huyện Núi Thành, thuộc phía đông dãy Trường Sơn và phía nam dãy Bạch Mã, thuộc vùng khí hậu nhiệt đới ẩm, gió mùa. Nhiệt độ trung bình hằng năm: 25,7 °C, nhiệt độ cao từ tháng 4 đến tháng 8, nhiệt độ thấp từ tháng 12 đến tháng 2 năm sau. Mùa mưa kéo dài từ tháng 9 đến tháng 12. Lượng mưa trung bình trong năm là 2.531,5 mm. Khu vực chịu sự chi phối của gió tây nam và gió đông nam hoạt động từ tháng 3 đến tháng 7 thuận lợi cho canh tác nông lâm nghiệp. Tuy nhiên, gió mùa Đông Bắc hoạt động từ tháng 10 đến tháng 2 năm sau và hàng năm thường xuất hiện từ tháng 8 đến tháng 11 cơn bão nhiệt đới kết hợp với mưa lớn gây ra lũ lụt ảnh hưởng đến sản xuất trong khu vực.

### **5. Địa chất và thổ nhưỡng**

Khu vực 3 xã của nhóm hộ chứng chỉ rừng được hình thành từ nhiều loại đất khác nhau gồm cồn cát và đất cát ven biển, đất phù sa sông, đất phù sa biển, đất xám bạc màu, đất đỏ vàng, đất thung lũng, đất bạc màu xói mòn trơ sỏi đá,... Nhóm đất phù sa ven sông là nhóm đất quan trọng nhất trong phát triển cây lương thực, thực phẩm và cây công nghiệp ngắn ngày. Nhóm đất đỏ vàng vùng đồi núi thuận lợi cho trồng rừng, cây công nghiệp và cây ăn quả dài ngày. Nhóm đất cát ven biển đang được khai thác cho mục đích nuôi trồng thủy sản.

**6. Đa dạng sinh học và các khu rừng có giá trị bảo tồn cao**

Diện tích rừng của các hộ dân đã canh tác và sử dụng với mục đích trồng rừng sản xuất là cây gỗ keo qua nhiều chu kỳ trồng rừng, là khu vực đất trống, đồi núi trọc hậu quả sau chiến tranh. Vì vậy, tính đến tại thời điểm này, kết quả đánh giá rừng có giá trị bảo tồn cao (HCVF) trong lâm phần của các hộ chủ rừng quản lý không hiện hữu các giá trị bảo tồn cao.

**6.1. Đa dạng sinh học động vật**

Kết quả điều tra, đánh giá đa dạng sinh học động vật của đơn vị tư vấn kĩ thuật SFMI vào tháng 6 năm 2023 cho thấy:

* Khu vực rừng của các hộ dân tham gia nhóm hộ FSC Núi Thành có mức độ đa dạng các loài động vật có xương sống trên cạn ở mức thấp với 16 loài Thú, 56 loài Chim, 09 loài bò sát và 11 loài Lưỡng cư được ghi nhận.
* Các loài được ghi nhận là các loài phổ biến, không có loài đặc hữu, cận đặc hữu; có 01 loài Khỉ vàng (*Maccaca mulatta*) được phân hạng ở mức Sắp nguy cấp (VU) trong Sách đỏ Việt Nam (2007).
* Các tác động tiêu cực đến đa dạng sinh học trong khu vực là phá hủy sinh cảnh sống và các hoạt động săn bắt động vật.

**6.2. Đa dạng sinh học thực vật**

Kết quả điều tra, đánh giá đa dạng sinh học thực vật vào tháng 6 năm 2023 cho thấy:

* Về kiểu thảm thực vật: kết quả xác định được các kiểu thảm bao gồm: hệ sinh thái rừng trồng, rừng tái sinh ven dòng chảy và rừng tự nhiên còn sót lại.
* Về thành phần loài thực vật: đã xác định được 178 loài thực vật thuộc 152 chi và 75 họ có trong địa phận của 3 xã: Tam Nghĩa, Tam Thạnh và Tam Sơn.
* Về dạng sống: Nhóm các cây tiểu mộc chiếm tỷ lệ cao nhất (24,15%), tiếp theo lần lượt là nhóm cây cỏ (19,66%); nhóm cây bụi và thân thảo (17,97%); nhóm dây leo (16,85%)…
* Về các loài quý hiếm, ưu tiên bảo tồn: ghi nhận hai loài có trong danh mục của IUCN là loài Vàng đắng (*Coscinium fenestratum* (Goetgh.) Colebr.),và loài Na rừng (*Kadsura* sp.), mức sẽ Nguy cấp (VU) có phân bố tự nhiên.
* Hiện tại các hành lang ven suối (đai xanh) được bảo vệ dọc các ven khe suối cùng với một số trạng thái rừng dây leo, bụi rậm, rừng keo sau 3 năm tuổi thì giảm áp dụng các biện pháp lâm sinh thì thảm thực bì bắt đầu phục hồi về tính đa dạng loài. Đa số các loài lâm sản ngoài gỗ phân bố trong diện tích rừng trồng của các hộ gia đình có ít giá trị kinh tế. Đối với các phần diện tích vùng đệm nhóm xác định phương án quản lý là bảo vệ phục hồi, không đưa vào diện tích khai thác thương mại hàng năm.
* Tác động chính đến đa dạng thực vật là các hoạt động canh tác lâm nghiệp của người dân địa phương.

**6.3. Điều tra, đánh giá, xác định khu rừng có giá trị bảo tồn cao (HCVF)**

Kết quả đánh giá các giá trị HCV được tóm tắt và trình bày dưới đây:

**Biểu 3. Tóm tắt các thuộc tính HCV tại rừng của nhóm hộ Núi Thành**

| **Giá trị** | **Kết quả đánh giá** |
| --- | --- |
| ***HCV1: Tập trung các giá trị đa dạng sinh học*** | ***KHÔNG HIỆN HỮU*** |
| 1.1: Các khu bảo vệ | Không hiện hữu |
| 1.2: Các loài bị đe doạ và nguy cấp | Không hiện hữu |
| 1.3: Loài đặc hữu | Không hiện hữu |
| 1.4. Công dụng quan trọng theo thời gian | Không hiện hữu |
| ***HCV2: Rừng cấp cảnh quan*** | ***KHÔNG HIỆN HỮU*** |
| 2.1: Dải rừng liên tục | Không hiện hữu |
| 2.2: Điều kiện rừng còn gần tự nhiên | Không hiện hữu |
| 2.3: Diện tích rộng hơn 10.000 ha | Không hiện hữu |
| 2.4: Quần thể loài trọng yếu | Không hiện hữu |
| ***HCV3: Các kiểu rừng bị đe doạ*** | ***KHÔNG HIỆN HỮU*** |
| 3.1: Hệ sinh thái hiếm | Không hiện hữu |
| 3.2: Kiểu rừng này có đặc trưng cho khu vực không? | Không hiện hữu |
| ***HCV4: Dịch vụ của tự nhiên*** | ***KHÔNG HIỆN HỮU*** |
| 4.1: Rừng đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì và điều tiết nguồn nước uống cho sinh hoạt, tưới tiêu | Không hiện hữu |
| 4.2: Rừng đóng vai trò quan trọng trong việc phòng hộ xói lở đất, lũ lụt và lắng đọng trầm tích | Không hiện hữu |
| ***HCV5: Nhu cầu cơ bản*** | ***KHÔNG HIỆN HỮU*** |
| 5.1: Có những cộng đồng sinh sống trong hoặc gần một khu rừng? | Có hiện hữu |
| 5.2: Những cộng đồng sử dụng rừng đáp ứng các nhu cầu cơ bản | Không hiện hữu |
| 5.3: Những nhu cầu cơ bản là nền tảng đối với những cộng đồng địa phương? | Không hiện hữu |
| ***HCV6: Nhận diện văn hoá*** | ***KHÔNG HIỆN HỮU*** |
| 6.1: Có cộng đồng sinh sống bên trong hoặc gần khu rừng? | Có hiện hữu |
| 6.2: Những cộng đồng có sử dụng rừng cho mục đích nhận dạng văn hoá của họ? | Không hiện hữu |
| 6.3: Khu rừng này có vai trò quan trọng trong việc nhận dạng văn hóa không? | Không hiện hữu |

**Kết luận**: Trên cơ sở các kết quả điều tra thực địa cùng với việc đánh giá các giá trị HCV thông qua bộ công cụ HCVF Việt Nam, nhận thấy trong khu vực rừng trồng của nhóm hộ FSC Núi Thành không hiện hữu các giá trị HCV của một khu rừng có giá trị bảo tồn cao. Do đó, không có khu vực HCVF được xác lập.

## II. Đặc điểm kinh tế xã hội

### **1. Cơ cấu dân số và lao động**

**Biểu 4. Cơ cấu dân số và lao động của 3 xã trong nhóm chứng chỉ**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Xã** | **Dân số** | **Nam** | **Nữ** | **Số người trong độ tuổi Lao động** | | **Ngành nghề chính** |
| **Nam** | **Nữ** |
| Tam Nghĩa | 13.497 | 6.716 | 6.781 | 3.759 | 3.655 | Nông, lâm nghiệp và công nhân |
| Tam Sơn | 4.819 | 2.466 | 2.353 | 1.602 | 1.680 | Nông, lâm nghiệp |
| Tam Thạnh | 4.274 | 2.255 | 2.019 | 1.322 | 1.029 | Nông, lâm nghiệp |

*Nguồn: UBND các xã Tam Nghĩa, Tam Sơn, Tam Thạnh tháng 2 năm 2024*

### **2. Sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp**

Cũng như các xã khác của huyện Núi Thành, sản xuất nông - lâm - thuỷ sản của 3 xã trong nhóm chứng chỉ duy trì được mức tăng trưởng ổn định, có bước phát triển toàn diện, nhiều chính sách hỗ trợ được ban hành phát huy hiệu quả, có những điểm khởi sắc mới, bộ mặt nông thôn thay đổi đáng kể, đời sống vật chất và tinh thần của người dân cải thiện rõ rệt. Sản xuất nông nghiệp trên cơ sở áp dụng đồng bộ các chủ trương, chính sách mới đối với nông nghiệp - nông dân - nông thôn, đặc biệt là chủ trương của Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới như dồn điền đổi thửa, thực hiện cánh đồng mẫu lớn, sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa… đã mang lại hiệu quả tích cực cho đời sống người dân ở khu vực nông thôn. Kết cấu hạ tầng nông thôn như điện, đường, trường, trạm, thiết chế văn hóa cơ sở được đầu tư hoàn thiện. Kinh tế hợp tác và hợp tác xã hoạt động hiệu quả, góp phần hỗ trợ kịp thời nhu cầu sản xuất, kinh doanh của nông, ngư dân. Năm 2020 quy mô sản xuất toàn ngành đạt 2.879 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016 - 2020 đạt 4,57%/năm. Sản lượng lương thực có hạt đạt 43.870 tấn/năm, tăng 12,5% so với năm 2016. Tổng giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản của Núi Thành năm 2023 đạt hơn 3.399 tỷ đồng. Bên cạnh việc phát triển rất nhanh công nghiệp, ngành nông nghiệp với trọng tâm đánh bắt xa bờ và nuôi trồng thủy hải sản cũng đem lại nguồn thu ổn định cho cư dân ven biển. Núi Thành là tỉnh có sản lượng đánh bắt thủy hải sản lớn nhất tỉnh Quảng Nam và là một trong những trung tâm ngư nghiệp mạnh của duyên Hải Miền Trung.

Vùng núi của huyện là địa bàn phát triển mạnh cây keo lai và keo lá tràm (làm nguyên liệu giấy) và cây cao su được trồng trên diện rộng trong những năm gần đây.

Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, đến năm 2020 toàn huyện có 12/15 xã đạt chuẩn xã nông thôn mới, vượt chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội lần thứ XXI của Đảng bộ huyện đề ra.

### **3. Kinh tế vườn và trang trại**

Với diện tích vườn đồi khá lớn, huyện Núi Thành (Quảng Nam) là địa phương có lợi thế phát triển kinh tế vườn (KTV), kinh tế trang trại (KTTT), mang lại giá trị kinh tế cao cho người dân. “Cơ chế hỗ trợ từ Nghị quyết 35 giúp nông dân có thêm nguồn lực để khai thác hiệu quả các tiềm năng, thế mạnh của địa phương. Thời gian tới, địa phương sẽ tiếp tục tuyên truyền rộng rãi Nghị quyết 35, nhân rộng các mô hình hiệu quả trên địa bàn xã. Triển khai Nghị quyết 35, đối với các vườn, được tập trung hỗ trợ xây dựng, lắp đặt các hệ thống tưới, hỗ trợ chỉnh trang, cải tạo vườn, giống cây trồng, vật tư sản xuất. Đối với trang trại, được hỗ trợ thiết kế, cải tạo mặt bằng, hỗ trợ máy móc, trang thiết bị phục vụ sản xuất. Đến nay, đã có 95 vườn, 13 trang trại của các địa phương đăng ký tham gia chương trình. Theo thông tin từ Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Núi Thành, giá trị hàng hóa KTV hiện chiếm 30% trong cơ cấu toàn ngành Nông nghiệp địa phương, thu nhập từ KTV chiếm 30% tổng thu nhập kinh tế hộ.

Các mô hình làm vườn ở huyện Núi Thành chuyên trồng cây nông nghiệp hoặc trồng cây nông nghiệp - trồng rừng; trồng cây nông nghiệp kết hợp chăn nuôi gia súc, gia cầm, mô hình vườn - ao - chuồng; vườn - ao - chuồng - rừng phát triển mạnh và đem lại hiệu quả kinh tế cao.

### **4. Hạ tầng cơ sở và giao thông**

Đi đôi với việc đẩy mạnh phát triển các ngành sản xuất công - nông nghiệp và thương mại - dịch vụ, công tác đầu tư xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông, hạ tầng công nghiệp và hạ tầng công trình công cộng thiết yếu được huyện chú trọng đầu tư hoàn thiện theo hướng hiện đại. Hạ tầng kỹ thuật có bước thay đổi căn bản, hệ thống hạ tầng hành chính, giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao, công viên, nghĩa trang, đường giao thông... được đầu tư khang trang, trong đó có nhiều công trình, dự án trọng điểm, mang tính đột phá về phát triển kinh tế - xã hội, phát triển đô thị như: Chợ thị trấn Núi Thành, Công viên Núi Thành, đường Phan Chu Trinh, đường ĐH3, Hạ tầng công viên cây xanh, Khu thể thao huyện Núi Thành… Đặc biệt, nhiều công trình lớn được Trung ương, Tỉnh, BQL Khu KTM Chu Lai, các doanh nghiệp đầu tư, xây dựng trên địa bàn như: Hạ tầng khu công nghiệp, đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi, đường Võ Chí Công, nút giao vòng xuyến 02 tầng, Cảng biển Chu Lai, Cảng Hàng không sân bay Chu Lai... và nhiều dự án khu dân cư được xây dựng đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật đã góp phần đẩy nhanh quá trình đô thị hóa, phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn. Hệ thống giao thông trên địa bàn bao gồm:

* Đường Quốc lộ 1 đoạn chạy qua địa bàn huyện dài 31 km theo chiều Bắc-Nam. Ngoài ra còn có [đường cao tốc Đà Nẵng – Quảng Ngãi](https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%C6%B0%E1%BB%9Dng_cao_t%E1%BB%91c_%C4%90%C3%A0_N%E1%BA%B5ng_%E2%80%93_Qu%E1%BA%A3ng_Ng%C3%A3i) đi qua.
* Đường tỉnh lộ đi qua các thôn Thuận Yên Tây, Mỹ Đông dài 21.7 km.
* Đường huyện lộ đi qua các thôn An Long, thôn Hoà Mỹ, xã Tam Nghĩa chiều dài 15 km.
* Đường huyện lộ đi qua các thôn Đức Phú, Phước Thạnh, Trung Hoà xã Tam Thạnh dài 9.2 km.
* Đường huyện lộ đi qua các thôn Thuận Yên Đông, Mỹ Đông xã Tam Sơn dài 7.59 km.
* Sân bay Chu Lai có các chuyến bay đi và đến Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đây là những điều kiện rất thuận lợi cho việc tiêu thụ các sản phẩm từ rừng của các hộ gia đình.

### **5. Dịch vụ, thương mại và du lịch**

Hoạt động thương mại - dịch vụ phát triển nhanh, nhất là giao thông vận tải, viễn thông, ngân hàng; mạng lưới bán lẻ phát triển rộng khắp, quy mô mạng lưới kinh doanh buôn bán được mở rộng từ khu vực thành thị đến nông thôn, đồng bằng lên miền núi. Lưu thông hàng hóa tăng mạnh, đáp ứng nhu cầu phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân. Ngành du lịch từng bước phát triển gắn với định hướng phát triển du lịch phía Nam của tỉnh, một số sản phẩm du lịch đã hình thành và phát huy hiệu quả như du lịch sinh thái, du lịch thăm quan các di tích lịch sử, du lịch văn hóa; lượng khách du lịch đến địa bàn ngày càng tăng. Năm 2020, giá trị sản xuất ước đạt 6.280 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân đạt 13,98%/năm; tỷ trọng chiếm gần 10% trong tổng quy mô của nền kinh tế.

### **6. Sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp**

Lĩnh vực công nghiệp - xây dựng vẫn giữ được tốc độ tăng trưởng khá với 9,54%/năm và đóng vai trò chủ đạo, tạo động lực để phát triển toàn diện kinh tế - xã hội tại địa phương. Hiện nay, bên cạnh Khu kinh tế mở Chu Lai thì các Cụm Công nghiệp thuộc Huyện như Trảng Tôn, Nam Chu Lai với nhiều dự án sản xuất công nghiệp đã tạo ra những sản phẩm công nghiệp có thương hiệu ở các lĩnh vực như may mặc, thủ công mỹ nghệ, vật liệu xây dựng... đang đóng góp đáng kể vào sự phát triển chung của địa phương. Đến năm 2020, giá trị sản xuất ngành công nghiệp - xây dựng đạt 70.890 tỷ đồng, tăng gấp 2,3 lần so với năm 2015; tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng chiếm gần 85% tổng giá trị nền kinh tế. Trong thời gian qua, thu hút dự án đầu tư vào huyện tiếp tục có chuyển biến khá tốt; đến nay toàn huyện có 114 dự án sản xuất công nghiệp đầu tư vào địa bàn, với tổng mức đầu tư đạt 39.101 tỷ đồng, giải quyết việc làm thường xuyên cho 17.285 lao động; riêng các cụm công nghiệp của huyện đã có 16 dự án đi vào hoạt động với tổng số vốn thực hiện là 281,83 tỷ đồng, giải quyết việc làm hơn 1.315 lao động.

Đây là ngành kinh tế được xác định là mũi nhọn, nhưng thực tế trên địa bàn chưa phát triển mạnh, chủ yếu là các cơ sở nhỏ, sản phẩm phần lớn phục vụ nhu cầu tiêu dùng cho nhân dân trong vùng. Đan lát truyền thống đã được quan tâm đầu tư phát triển, nhưng sản xuất ra các mặt hàng chỉ đủ phục vụ tại chỗ, chưa có sản phẩm trở thành hàng hoá và thị trường tiêu thụ.

### **7. Y tế, giáo dục và văn hóa xã hội**

* Huyện có 1 bệnh viện với 80 giường bệnh, có 17 trạm y tế xã, thị trấn; tổng số y, bác sĩ: 100 người. Bệnh viện Đa Khoa Trung ương Quảng Nam với 600 giường bệnh được đưa vào sử dụng cuối năm 2012 góp phần nâng cao việc khám chữa bệnh cho nhân dân. Cơ sở vật chất, trang thiết bị được tập trung đầu tư đạt chuẩn, nhiều Trạm y tế xã đã được đầu tư xây mới, nâng cấp với tổng kinh phí trên 25 tỷ đồng. Các chương trình y tế quốc gia, vệ sinh phòng bệnh, an toàn thực phẩm thực hiện có hiệu quả. Tỷ lệ dân số tham gia BHYT toàn huyện đạt 95%; 100% trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng định kỳ; tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi giảm còn 3,98% đối với thể nhẹ cân và giảm còn 7,13% đối với thể thấp còi.
* Đến cuối năm 2020, 100% trường học mẫu giáo, trung học cơ sở và 01 trường THPT đạt chuẩn quốc gia. Toàn huyện có 3 trường THPT và một Trung tâm Giáo dục Thường xuyên - Hướng nghiệp Dạy nghề. Cấp THCS có 15 trường phân bố rải đều trong các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.
* Văn hóa, thể dục, thể thao, hoạt động thông tin, truyền thông phát triển khá toàn diện. Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa gắn với cuộc vận động xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh ngày càng đi vào chiều sâu, chất lượng phong trào từng bước được nâng lên; Từ năm 2016 đến 2020, bình quân hằng năm có 93,36% cơ quan, đơn vị, trường học đạt chuẩn văn hóa; 90,39% thôn, khối phố đạt chuẩn văn hóa; 89,45% gia đình đạt chuẩn văn hoá.
* Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo được tập trung triển khai và đạt nhiều kết quả tích cực, đến năm 2020, huyện Núi Thành không còn hộ nghèo nằm trong diện có khả năng thoát nghèo. Công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm tạo được chuyển biến lớn, hàng năm có hàng nghìn lao động được đào tạo nghề và tạo việc làm ở các công ty, xí nghiệp trong và ngoài huyện.

**8. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên và kinh tế-xã hội**

3 xã của nhóm hộ chứng chỉ rừng Núi Thành nằm trong khu vực hành chính của huyện Núi Thành. Núi Thành là trọng điểm đầu tư của khu kinh tế mở Chu Lai nên tập trung nhiều khu công nghiệp lớn. Chính vì vậy, trong cơ cấu sử dụng đất, một diện tích đất nông nghiệp trước đây được chuyển thành đất công nghiệp. Núi Thành là trung tâm phát triển công nghiệp nhanh và mạnh nhất của tỉnh Quảng Nam. Với khu kinh tế mở Chu Lai được đánh giá là khu kinh tế thành công nhất Việt Nam, Núi Thành đóng góp hơn 60% tổng thu ngân sách Quảng Nam. Kinh tế chuyển dịch rõ rệt theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Bên cạnh việc phát triển rất nhanh công nghiệp, ngành nông nghiệp với trọng tâm đánh bắt xa bờ và nuôi trồng thủy hải sản cũng đem lại nguồn thu ổn định cho cư dân ven biển. Núi Thành là tỉnh có sản lượng đánh bắt thủy hải sản lớn nhất tỉnh Quảng Nam và là một trong những trung tâm ngư nghiệp mạnh của duyên Hải Miền Trung. Vùng núi của huyện là địa bàn phát triển mạnh cây keo lá tràm, keo lai (làm nguyên liệu giấy) và cây cao su được trồng trên diện rộng trong những năm gần đây. Từ những điều kiện tự nhiên và kinh tế-xã hội của khu vực có thể thấy:

**8.1. Những thuận lợi**

* Có sự đồng thuận và hỗ trợ (pháp lí) của chính quyền địa phương các cấp;
* Có sự đồng thuận và mong muốn của các hộ gia đình 3 xã;
* Lâm nghiệp cũng là một trong những nghề chính và mang lại thu nhập cho các hộ gia đình trong khu vực;
* Nhu cầu gỗ có chứng chỉ FSC ở trong và ngoài nước ngày càng cao;
* Điều kiện tự nhiên trong khu vực phù hợp với canh tác lâm nghiệp nông hộ nhỏ;
* Điều kiện giao thông thuận lợi cho tiêu thụ lâm sản ở qui mô lớn;
* Điều kiện lao động dồi dào đáp ứng được phát triển nghề rừng;
* Kinh tế vườn, rừng đang trên đà phát triển.

**8.2. Khó khăn**

* Bão là yếu tố ngoại cảnh có thể gây ra những rủi ro cho người trồng rừng;
* Năng lực kĩ thuật và Quản lí rừng của các hộ thành viên còn nhiều hạn chế bao gồm cả điều kiện tiếp cận các kĩ thuật mới của ngành và yêu cầu của FSC: giống, kĩ thuật canh tác, các điều kiện bảo vệ môi trường, an toàn lao động…Vì vậy cần tăng cường tập huấn cho nhóm ngay cả khi đã nhận chứng chỉ.

## III. Tổ chức và qui mô nhóm

### **1. Cơ cấu tổ chức nhóm hộ CCR**

Nhóm chứng chỉ rừng FSC Núi Thành có diện tích rừng trồng khoảng 688 ha nằm trên địa bàn ba xã: Tam Nghĩa, Tam Sơn và Tam Thạnh thuộc huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam. Dự kiến, giai đoạn mở rộng nhóm sẽ tiếp tục tăng thêm số lượng thành viên cùng diện tích và thêm các xã có tiềm năng về diện tích rừng trồng trên địa bàn huyện Núi Thành.

Nhóm hộ chứng chỉ rừng FSC Núi Thành, tỉnh Quảng Nam (trong tài liệu này gọi tắt là nhóm hộ FSC) được thành lập vào tháng 6 năm 2023.

* Tên giao dịch tiếng Việt: Nhóm hộ chứng chỉ rừng FSC Núi Thành, tỉnh Quảng Nam;
* Tên giao dịch tiếng Anh: FSC Nui Thanh Forest Certification group, Quang Nam province;
* Cấp Quản lý nhóm (QLN): là Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp tỉnh Quảng Nam (viết tắt trong báo này là Công ty hoặc CT);
* Cấp xã: Hình thành 03 nhóm xã do UBND các xã Tam Nghĩa, Tam Sơn và Tam Thạnh chỉ đạo các thành viên bầu ra bộ máy điều hành nhóm xã (gọi tắt là nhóm xã hoặc CG);
* Cấp thôn: Mỗi xã hình thành các nhóm thôn (gọi tắt là nhóm thôn hoặc VG) với qui mô từ 20 đến 25 hộ/nhóm (Trưởng nhóm thôn do thành viên nhóm cấp thôn bầu ra);
* Chủ rừng: Là các thành viên/hộ gia đình nhóm cấp thôn (gọi tắt là TV).
* Đơn vị hỗ trợ hành chính: UBND huyện Núi Thành, UBND các xã, các cơ quan chức năng tại địa phương;
* Nguồn kinh phí hỗ trợ: Từ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Quảng Nam và đóng góp của các hộ thành viên

**Hình 1. Bản đồ hành chính huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam**

****

**Hình 2. Sơ đồ tổ chức Nhóm hộ Chứng chỉ rừng FSC Núi Thành**

**HỖ TRỢ TỪ ĐỊA PHƯƠNG**

* **Chi cục KL tỉnh**
* **UBND HUYỆN**
* **HẠT KL**
* **UBND XÃ**

**QUẢN LÝ NHÓM**

**(TỔ CHỨC GIỮ CHỨNG CHỈ FSC FM/CoC)**

**CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP QUẢNG NAM**

**TƯ VẤN KĨ THUẬT**

**NHÓM FSC XÃ**

**TAM THẠNH**

**NHÓM FSC XÃ**

**TAM SƠN**

**NHÓM FSC XÃ**

**TAM NGHĨA**

**CÁC NHÓM FSC THÔN CÁC TỔ FSC (RMU)**

### 

### **2. Qui mô nhóm hộ**

Tổng diện tích rừng trồng của huyện Núi Thành là 19.021,64 ha, hiện tại mới có 242 hộ thuộc 3 xã Tam Nghĩa, Tam Sơn và Tam Thạnh tham gia nhóm chứng chỉ FSC với tổng diện tích là 678,6453 ha**.** Chi tiết xem tại biểu 04 dưới đây:

Như vậy, diện tích rừng chưa tham gia nhóm chứng chỉ FSC của Núi Thành còn rất nhiều. Ngay trong 3 xã đã tham gia nhóm diện tích tiềm năng để mở rộng nhóm còn rất lớn. Ngoài ra, sự ủng hộ của chính quyền các xã, huyện và tỉnh nhằm nâng cao giá trị rừng trồng keo, cung cấp ổn định nguồn gỗ có chứng chỉ cho các nhà máy trong và ngoài tỉnh còn rất lớn chính là cơ sở để gia tăng diện tích rừng tham gia nhóm chứng chỉ rừng FSC Núi Thành trong những năm tiếp theo.

**2.1. Diện tích quản lý**

Tổng diện tích quản lý của nhóm: 678,6453 ha, là đất rừng sản xuất hoặc được chính quyền địa phương cho phép trồng rừng sản xuất ổn định trong những năm gần đây. Với loài cây trồng chính là cây Keo lai (*Acacia hybrid*).

**2.2. Số hộ gia đình tham gia**

Tổng số hộ của nhóm: 242 hộ với diện tích 678,6453 ha bao gồm cả diện tích hành lang ven suối và khu kết nối ĐDSH. Trong đó:

* Xã Tam Nghĩa: 102 hộ với 304,118 ha
* Xã Tam Sơn: 78 hộ với 174,7265 ha
* Xã Tam Thạnh: 62 hộ với 199,8008 ha

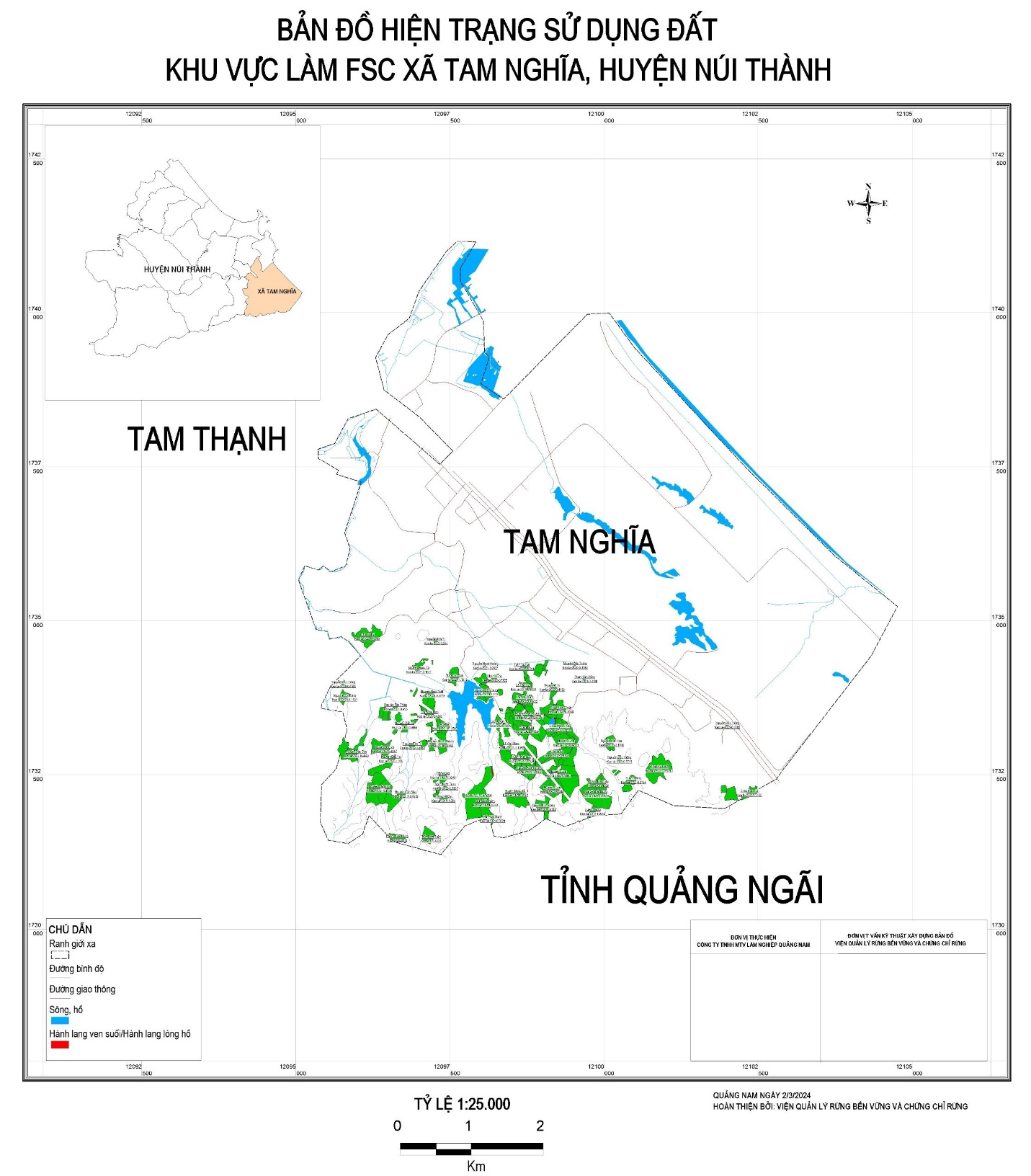
Chi tiết trong biểu 05 dưới đây:

**Biểu 5. Thống kê chi tiết diện tích nhóm chứng chỉ FSC Núi Thành**

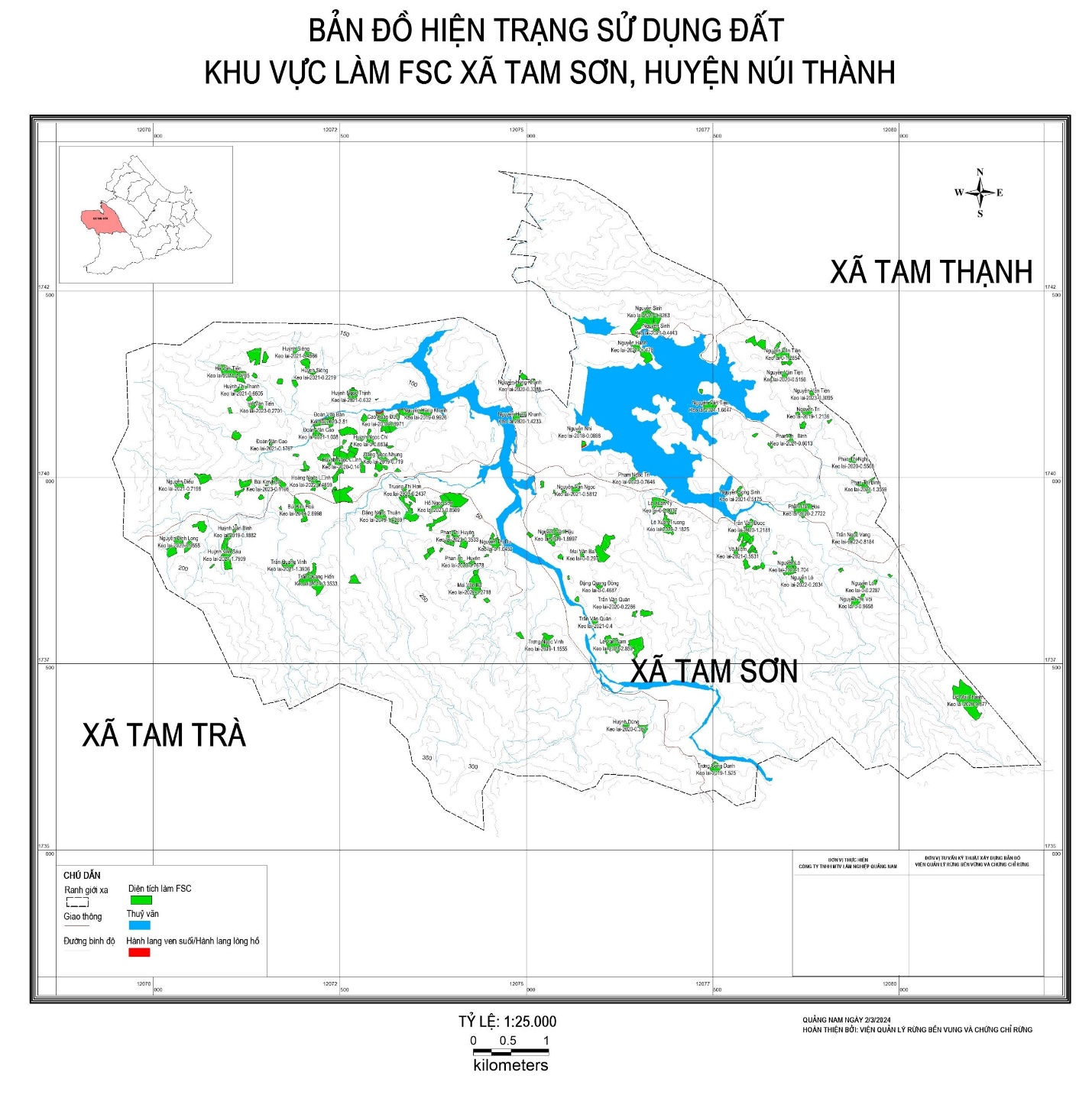
|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Đơn vị** | **Diện tích đăng ký tham gia (ha)** | **Số hộ tham gia** | **Loài Cây trồng chính** | **Năm trồng** | **Ghi chú** |
| **I** | **Tổng cộng 3 xã** | **678,6453** | **242** | **Keo lai** | **2017-2023** |  |
|  |  | 2,1708 | 2 | Keo lai | 2017 |  |
|  |  | 47,9343 | 5 | Keo lai | 2018 |  |
|  |  | 86,3313 | 39 | Keo lai | 2019 |  |
|  |  | 141,4014 | 36 | Keo lai | 2020 |  |
|  |  | 173,5246 | 64 | Keo lai | 2021 |  |
|  |  | 138,2510 | 59 | Keo lai | 2022 |  |
|  |  | 84,0810 | 27 | Keo lai | 2023 |  |
|  |  | 4,9509 | 140 | Keo lai | Ko có TT | Chưa có thông tin về năm trồng |
| **1** | **Xã Tam Nghĩa** | **304,118** | **102** | **Keo lai** | **2017-2023** |  |
|  |  | 1,8644 | 1 | Keo lai | 2017 |  |
|  |  | 32,8898 | 3 | Keo lai | 2018 |  |
|  |  | 25,0227 | 14 | Keo lai | 2019 |  |
|  |  | 70,6614 | 11 | Keo lai | 2020 |  |
|  |  | 48,9485 | 20 | Keo lai | 2021 |  |
|  |  | 85,5866 | 37 | Keo lai | 2022 |  |
|  |  | 39,1446 | 16 | Keo lai | 2023 |  |
| 2 | **Xã Tam Sơn** | **174,7265** | **78** | **Keo lai** | **2017-2023** |  |
|  |  | 0,3064 | 1 | Keo lai | 2017 |  |
|  |  | 3,0396 | 2 | Keo lai | 2018 |  |
|  |  | 29,4144 | 25 | Keo lai | 2019 |  |
|  |  | 36,5133 | 25 | Keo lai | 2020 |  |
|  |  | 71,1994 | 44 | Keo lai | 2021 |  |
|  |  | 22,6685 | 22 | Keo lai | 2022 |  |
|  |  | 11,5849 | 11 | Keo lai | 2023 |  |
| **3** | **Xã Tam Thạnh** | **199,8008** | **62** | **Keo lai** | **2018-2023** |  |
|  |  | 12,0049 | 4 | Keo lai | 2018 |  |
|  |  | 31,8942 | 17 | Keo lai | 2019 |  |
|  |  | 34,2267 | 20 | Keo lai | 2020 |  |
|  |  | 53,3767 | 22 | Keo lai | 2021 |  |
|  |  | 29,9959 | 19 | Keo lai | 2022 |  |
|  |  | 33,3515 | 11 | Keo lai | 2023 |  |
|  |  | 4,9509 | 1 | Keo lai | Ko có TT | Chưa có thông tin về năm trồng |

### 

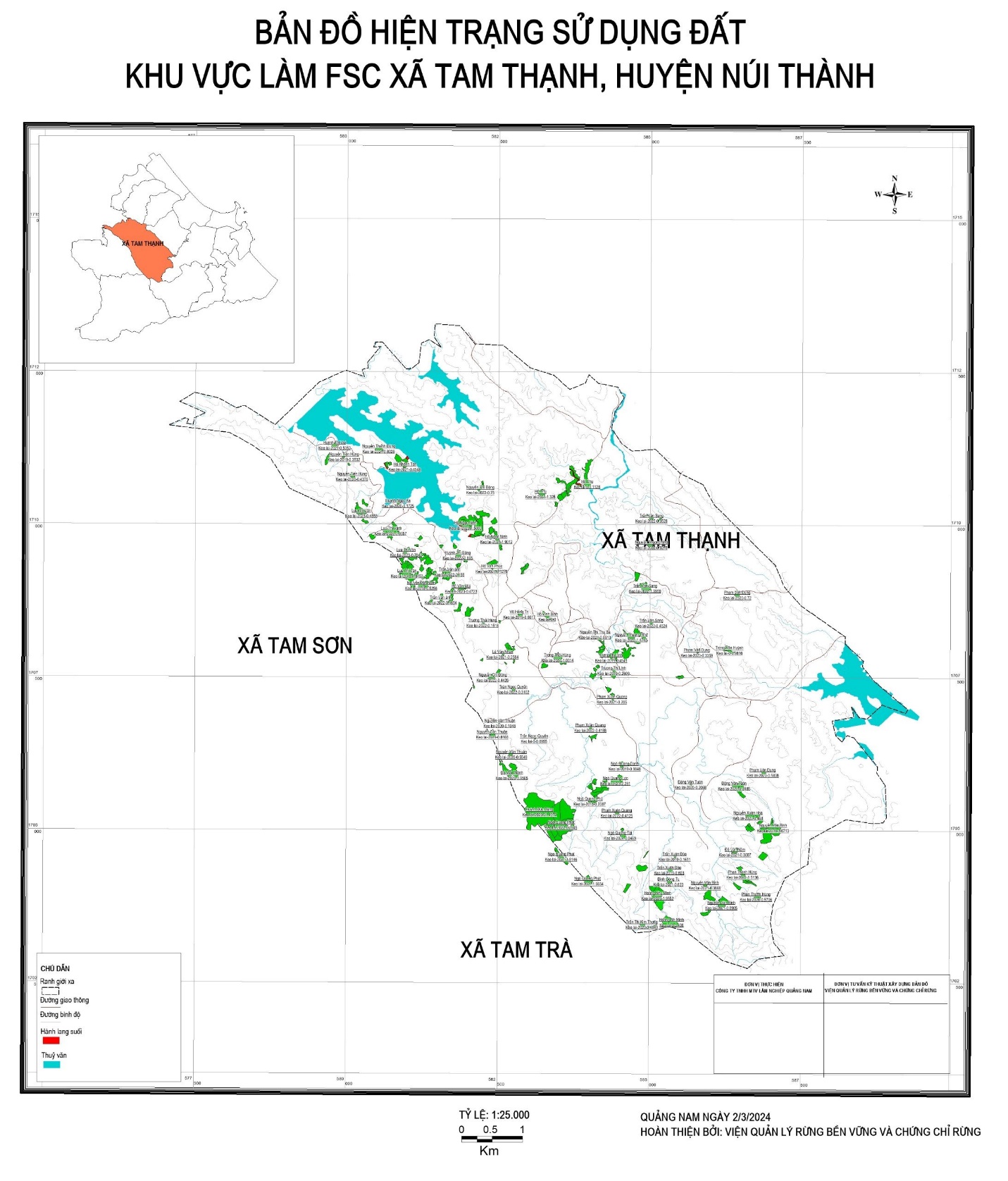
Dưới đây là bản đồ hiện trạng rừng của 3 xã, cập nhật tháng 2 năm 2024



**Hình 3. Bản đồ rừng và đất rừng nhóm hộ FSC xã Tam Nghĩa**



**Hình 4. Bản đồ rừng và đất rừng nhóm hộ FSC xã Tam Sơn**



**Hình 5. Bản đồ rừng và đất rừng nhóm hộ FSC xã Tam Thạnh**

# Phần 3. PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

# 

## I. Mục tiêu của phương án

### **1. Mục tiêu chung**

* Mục tiêu của phương án quản lý rừng bền vững nhóm chứng chỉ rừng FSC Núi Thành là sử dụngrừng có hiệu quả với chi phí và lợi nhuận tối ưu nhất; phù hợp với các định hướng phát triển kinh tế xã hội của địa phương;
* Đáp ứng đầy đủ 10 nguyên tắc quản lý rừng bền vững FSC về kinh tế-xã hội-môi trường làm cơ sở cho đánh giá và nhận chứng chỉ FSC/FM.
* Xây dựng mô hình liên kết giữa doanh nghiệp chế biến và nhóm hộ trồng rừng trong sản xuất lâm nghiệp bền vững.
* Bảo vệ môi trường thông qua sự thúc đẩy quản lý rừng bền vững, áp dụng các biện pháp quản lý thân thiện với môi trường, nâng cao nhận thức và tuân thủ các hoạt động liên quan đến bảo vệ môi trường.

### **2. Mục tiêu cụ thể**

**2.1. Mục tiêu kinh tế**

* Hỗ trợ tăng thu nhập, phát triển kinh tế hộ trên cơ sở quản lý, kinh doanh rừng trồng bền vững;
* Tổ chức kinh doanh với hiệu quả kinh tế cao và bền vững khoảng 678 ha rừng trồng keo của 242 hộ thành viên, tăng chuỗi giá trị gỗ rừng trồng có chứng chỉ FSC FM lên cao hơn gỗ không có chứng chỉ; tiếp tục mở rộng phạm vi rừng có chứng chỉ FSC/FM trong huyện Núi Thành lên thành 1.500 đến 2.500 ha ở những năm tiếp theo;
* Tạo ra vùng nguyên liệu gỗ hợp pháp cung cấp cho công nghiệp chế biến tại chỗ và các địa phương khác bao gồm cả xuất khẩu sang các thị trường quốc tế. Với dự kiến sản lượng đạt ở tuổi khai thác chính là 140 m3/ha ở tuổi 5 và 195 m3/ha ở tuổi 6 và 7. Tương đương tăng trưởng bình quân từ 28,15 m3/ha/năm đến 32 m3/ha/năm;
* Tạo một thị trường gỗ ổn định góp phần phát triển kinh tế xã hội của huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam và khu vực; cuối chu kì kinh doanh (5-6 năm) cung cấp bình quân khoảng 18.200 đến 21.800 tấn gỗ keo tương đương từ 23 tỷ 102 triệu đến 27 tỷ 722 triệu VND ở cuối chu kì (số liệu ước tính);
* Áp dụng công nghệ, kỹ thuật mới trong trồng rừng, chăm sóc và khai thác, chế biến gỗ tiên tiến để tận dụng lâm sản với giá thành thấp, chất lượng cao, sản phẩm có thể cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế. Xây dựng một quy trình khép kín từ trồng rừng-thực hiện chứng chỉ rừng-khai thác rừng trồng-chế biến cho các sản phẩm gỗ có chứng chỉ FSC.

**2.2. Mục tiêu môi trường**

* Diện tích rừng do nhóm hộ quản lý sẽ tiếp tục góp phần bảo vệ môi trường, chống các tác động tiêu cực do biến đổi khí hậu;
* Cùng các địa phương khác trong tỉnh Quảng Nam duy trì 37.118 ha rừng trồng với tỉ lệ che phủ đạt 40,9% và trữ lượng gỗ của tỉnh khoảng 30 triệu m3;
* Góp phần giữ vững trật tự an ninh và an sinh xã hội.
* Bảo vệ và phục hồi môi trường thông qua việc duy trì và nâng cao độ che phủ rừng trên địa bàn (hiện tại là 58,71%, khuyến khích các biện pháp canh tác thân thiện với môi trường, bảo vệ và tăng độ phì của đất, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường không khí, đất và nước trong quá trình thực hiện các hoạt động trồng rừng, khai thác gỗ với kỹ thuật thân thiện với môi trường.
* Bảo vệ tính đa dạng sinh học, thông qua diện tích bảo vệ hành lang ven suối, bảo vệ và làm giàu hành lang bảo vệ đa dạng sinh học dọc các con suối và hồ nước trong phạm vi quản lí;
* Áp dụng khai thác chọn lọc, khai thác tác động thấp để giảm thiểu tác động tiêu cực tới môi trường, giảm khả năng chống xói mòn, duy trì dinh dưỡng đất và năng suất của rừng trồng.

**2.3. Mục tiêu xã hội**

* Nâng cao thu nhập từ rừng, từ đó ổn định đời sống của người dân, ổn định chính trị, xã hội.
* Tạo công việc trong hoạt động lâm nghiệp cho khoảng 300-500 lao động bao gồm lao động của các hộ gia đình thuộc nhóm và lao động địa phương;
* Nâng cao nhận thức, năng lực, trình độ sản xuất lâm nghiệp của chủ rừng.
* Phát triển mối quan hệ giữa cộng đồng địa phương với doanh nghiệp trong kinh doanh rừng, trồng rừng, khai thác, tiêu thụ, chế biến lâm sản.
* Tạo hiệu ứng, khuyến khích cộng đồng địa phương, những hộ chưa tham gia FSCcùng tham gia QLRBV.

## II. Thời gian thực hiện phương án

* Phương án quản lý rừng bền vững (viết tắt là Phương án) của nhóm chứng chỉ rừng FSC Núi Thành được xây dựng cho thời gian 1 chu kì kinh doanh từ 2024-2028;
* Phương án được ban hành vào năm 2024;

## III. Các kế hoạch quản lý rừng bền vững

Phương án quản lý rừng bền vững của nhóm được xây dựng dựa trên kế hoạch quản lý rừng trồng của từng thành viên, cụ thể là dựa vào năm trồng và chu kỳ khai thác.

**Biểu 6. Tổng hợp diện tích chứng chỉ FSC huyện Núi Thành**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Đơn vị** | **Diện tích đăng ký tham gia (ha)** | **Số hộ tham gia** | **Loài Cây trồng chính** | **Năm trồng** |
|  | **TỔNG 3 XÃ** | **678,6453** | **242** | **Keo lai** | **2017-2023** |
| 1 | Xã Tam Nghĩa | 304,118 | 102 | Keo lai | 2017-2023 |
|  |  |  |  |  |  |
| 2 | Xã Tam Sơn | 174,7265 | 78 | Keo lai | 2017-2023 |
|  |  |  |  |  |  |
| 3 | Xã Tam Thạnh | 199,8008 | 62 | Keo lai | 2018-2023 |

1. **Kế hoạch sản xuất cây con**
2. Thời gian đầu của chu kì đầu tiên sau khi nhận chứng chỉ FSC/FM, diện tích trồng lại rừng sau khai thác và trồng mới (ít) chưa lớn, các hộ thành viên sẽ mua cây con từ các vườn ươm được cơ quan chức năng (chi cục Lâm nghiệp) công nhận về chất lượng và xuất sứ;
3. Chu kì thứ 2, khi có tiềm lực về tài chính và nhu cầu trồng rừng cao, qui mô nhóm được mở rộng sẽ xây dựng “vườn ươm tự cung tự cấp” cây con.
4. **Kế hoạch trồng rừng** 
   1. **Kế hoạch trồng rừng**

Do đặc điểm diện tích rừng trồng của nhóm không tập trung, diện tích đất trống còn rất ít[[1]](#footnote-1), vì vậy hoạt động trồng rừng ở đây chủ yếu là trồng trên đất sau khai thác (tái canh), nhu cầu thu nhập kinh tế của người dân cao, và phụ thuộc vào kế hoạch khai thác hàng năm (trình bày trong mục 4. Kế hoạch khai thác rừng trồng sau khi đã loại trừ diện tích bảo vệ HLVS và hành lang Đa dạng Sinh học).

Dưới đây là kế hoạch trồng rừng của nhóm chứng chỉ FSC Núi Thành được xây dựng cho 1 chu kì 2024-2028 với loài cây trồng là Keo lai:

**Biểu 7. Tổng hợp diện tích dự kiến trồng lại hàng năm toàn nhóm[[2]](#footnote-2)**

**(Chu kỳ 2024 – 2028)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Năm trồng hiện tại** | **Tổng Diện tích dự kiến trồng mới**  **toàn nhóm (ha)** | **Năm trồng lại dự kiến** |
| 1 | 2017-2019 | 135,5774 | 2024 |
| 2 | 2020 | 141,3334 | 2025 |
| 3 | 2021 | 172,7846 | 2026 |
| 4 | 2022 | 137,776 | 2027 |
| 5 | 2023 | 88,5199 | 2028 |
|  | **Tổng** | **675,9913** |  |

**Biểu 8. Kế hoạch trồng lại rừng (tái canh) chi tiết theo đơn vị xã[[3]](#footnote-3)**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Đơn vị/năm**  **đã trồng** | **Tuổi rừng đưa vào khai thác** | **Diện tích dự kiến (ha)** | **Số hộ thành viên** | **Loài cây trồng** | **Năm khai thác và trồng lại** |
| **1** | **Xã Tam Nghĩa** |  | **303,738** | **102** | **Keo lai** |  |
|  | 2017 | 7 | 1,8644 | 1 | Keo lai | 2024 |
|  | 2018 | 6 | 32,8898 | 3 | Keo lai | 2024 |
|  | 2019 | 5 | 25,0227 | 14 | Keo lai | 2024 |
|  | 2020 | 5 | 70,6614 | 11 | Keo lai | 2025 |
|  | 2021 | 5 | 48,9485 | 20 | Keo lai | 2026 |
|  | 2022 | 5 | 85,2066 | 37 | Keo lai | 2027 |
|  | 2023 | 5 | 39,1446 | 16 | Keo lai | 2028 |
| 2 | **Xã Tam Sơn** |  | **173,9925** | **78** | **Keo lai** |  |
|  | 2017 | 7 | 0,3064 | 1 | Keo lai | 2024 |
|  | 2018 | 6 | 3,0396 | 2 | Keo lai | 2024 |
|  | 2019 | 5 | 29,3554 | 25 | Keo lai | 2024 |
|  | 2020 | 5 | 36,4453 | 25 | Keo lai | 2025 |
|  | 2021 | 5 | 70,8494 | 44 | Keo lai | 2026 |
|  | 2022 | 5 | 22,5735 | 22 | Keo lai | 2027 |
|  | 2023 | 5 | 11,4229 | 11 | Keo lai | 2028 |
| **3** | **Xã Tam Thạnh** |  | **198,2608** | **62** | **Keo lai** |  |
|  | 2018 | 6 | 11,2449 | 5 | Keo lai | 2024 |
|  | 2019 | 5 | 31,8542 | 17 | Keo lai | 2024 |
|  | 2020 | 5 | 34,2267 | 20 | Keo lai | 2025 |
|  | 2021 | 5 | 52,9867 | 22 | Keo lai | 2026 |
|  | 2022 | 5 | 29,9959 | 19 | Keo lai | 2027 |
|  | 2023 | 5 | 33,0015 | 12 | Keo lai | 2028 |
|  | 2023 | 5 | 4,9509 | 1 | Keo lai | 2028 |

* 1. **Kỹ thuật trồng rừng Keo lai[[4]](#footnote-4)**
* Khuyến khích trồng rừng lại sau khi khai thác từ 1-3 tháng, không để đất trống quá lâu. Đối với các vùng khe suối, ao hồ, hay những khu vực sinh cảnh dễ bị tổn thương khi khai thác không được khai thác trắng và cần trồng bổ sung lại sau khi khai thác, đặc biệt cần sử dụng các loài cây lâu năm, cây bản địa phù hợp trồng bổ sung dưới tán rừng Keo.
* Chọn nơi trồng có độ cao dưới 500m so với mực nước biển, dốc dưới 25o. Nhiệt độ bình quân 21-27oC, tối cao tuyệt đối 42,1oC, tối thấp tuyệt đối -0,8oC. Lượng mưa 1400-2400 mm, lượng bốc hơi 540-1200 mm. Số tháng mưa trên 100mm là 5-6 tháng tập trung trong mùa Hè. Đất dày trên 50-60cm, thành phần cơ giới từ thịt nhẹ đến sét nhẹ, chua pHKCl từ 3,5-5,0. Mùn từ trung bình đến giàu, trên 2% ở tầng mặt. Trảng cỏ cây bụi, không hoặc có cây gỗ rải rác, nứa tép, lồ ô,…, nương rẫy bỏ hoá, rừng thứ sinh nghèo kiệt.
* Không trồng nơi dốc trên 25o, có gió lùa mạnh, đất sét nặng bí, đất trơ sỏi đá, chai cứng, lầy úng, kiềm mặn;
* Trồng vụ xuân hè (tháng 3-5), có thể trồng vụ thu (tháng 7-8). Tốt nhất là mùa mưa (tháng 9-11);
* Chọn ngày mưa nhỏ, râm mát hoặc nắng nhẹ, đất trong hố đủ ẩm để trồng.
* Chủ yếu trồng thuần loài lấy gỗ nguyên liệu giấy, dăm và gỗ xẻ; cũng có thể trồng hỗn loài theo dải hẹp phù trợ cây bản địa gỗ lớn để phòng hộ và lấy gỗ lớn.
* Mật độ trồng đối với trồng rừng thâm canh nên là 1.100 cây/ha, cự ly 3x3m; hoặc 1.660 cây/ha, cự ly 3x2m, hoặc trồng cho mục tiêu nguyên liệu giấy kết hợp gỗ xẻ có thể trồng dày hơn với mật độ 2.500 cây/ha cự ly 2x2m, nhưng không nên trồng dày hơn mật độ 2.500 cây/ha.
* Nơi thực bì thưa, cao dưới 1m, phát toàn diện, dọn tươi xếp theo đường đồng mức hoặc gom đống, đốt cục bộ, đề phòng lửa cháy lan.
* Nơi có thực bì dày rậm, cao trên 1-2m, phát băng rộng 2m theo đường đồng mức. Dọn tươi gom xếp vào bìa băng chừa.
* Nơi dốc dưới 15o cày ngầm toàn diện, nếu trồng xen cây nông nghiệp thì dùng cày chảo, sau đó cuốc hố 30x30x30cm.
* Nơi dốc trên 15o làm đất thủ công, cục bộ, đào hố 40x40x40cm trên băng đã phát dọn thực bì theo đường đồng mức.
* Kết hợp khi lấp đất bón lót mỗi hố 100-150g NPK (5:10:3) hay 200-300g phân hữu cơ vi sinh hoặc hỗn hợp 50g NPK (5:10:3) + 100-150g phân hữu cơ vi sinh.
* Trồng dặm cây chết sau khi trồng 8-10 ngày.
  1. **Chăm sóc và bảo vệ rừng trồng**

1. **Chăm sóc rừng trồng**

* Chăm sóc trong 3 năm liền:
* Năm đầu, chăm sóc 2 lần: Lần 1 sau khi trồng 1-2 tháng, cắt dây leo, phát dọn thực bì trên toàn diện tích, dẫy cỏ và vun xới quanh gốc rộng 80cm. Lần 2 vào tháng 10-11, phát thực bì và vun xới quanh gốc rộng 80cm. Cây trồng vụ thu đông chỉ chăm sóc 1 lần vào tháng 10-11.
* Năm thứ 2, chăm sóc 3 lần: Lần 1 vào tháng 3-4, chăm sóc như lần 1 năm đầu. Bón thúc mỗi gốc 200g NPK (5:10:3) hoặc 500g phân hữu cơ vi sinh. Lần 2 vào tháng 7-8, phát thực bì toàn diện, dẫy cỏ vun xới quanh gốc 1m, tỉa cành cao đến 1m. Lần 3 vào tháng 10-11, phát thực bì quanh gốc rộng 1m
* Năm thứ 3, chăm sóc 2 lần:    Lần 1 vào tháng 3-4, phát thực bì toàn diện tích, tỉa cành đến tầm cao 1,5-2,0m. Dẫy cỏ quanh gốc rộng 1m, bón thúc lần 2 như bón lần 1 nhưng rạch bón cách gốc 40-50cm. Lần 2 vào tháng 7-8, phát thực bì toàn diện tích, chặt cây sâu bệnh, phát dẫy cỏ quanh gốc cây.
* Keo lai bị sâu cắn lá và bệnh rộp lá, phấn hồng, phấn trắng gây hại. Phải nhổ, đốt cây bị bệnh, bắt diệt, phun thuốc phòng trừ hay phòng trừ kịp thời bằng các biện pháp tổng hợp.
* Làm băng trắng cản lửa, rộng 8-10m, trước mùa khô. Nghiêm cấm chặt phá cây, trâu bò phá hại rừng.
* Toàn bộ diện tích rừng của nhóm được đưa vào kế hoạch chăm sóc bảo vệ hàng năm.
* Điều kiện khí hậu thời tiết huyện Núi Thành khá hanh khô vào mùa hè (từ tháng 4 đến tháng 8), do vậy, nhóm chứng chỉ rừng Núi Thành sẽ phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương và lực lượng kiểm lâm để thực hiện phòng chống cháy rừng.
* Đối với thành viên nhóm, ban quản lí nhóm các cấp phải thực hiện:
* Tuyên truyền nâng cao nhận thức, hạn chế việc sử dụng lửa để đốt thực bì. Khuyến cáo nên xử lý thực bì bằng cách băm nhỏ thực bì và để thực bì tự phân huỷ theo kĩ thuật đốt có kiểm soát của cơ quan Kiểm lâm địa phương;
* Thành viên nhóm cam kết không được đốt xử lí thực bì khi có dự báo cháy rừng cấp 4 và cấp 5. Kết hợp với lực lượng chức năng giám sát chặt chẽ việc sử dùng lửa đốt xử lí thực bì vào mùa khô nóng.Trong trường hợp phải sử dụng biện pháp đốt xử lý thực bì cần thực hiện đúng yêu cầu kỹ thuật lâm sinh trong xử lý thực bì, đặc biệt là làm đường ranh đúng tiêu chuẩn của ngành và đốt có kiểm soát đúng kỹ thuật theo hướng dẫn của cơ quan Kiểm lâm…;
* Ngăn chặn và báo cáo kịp thời khi phát hiện nguy cơ phát sinh cháy rừng hoặc hành vi vi phạm về quy định an toàn phòng chống cháy rừng;
* Tham gia các hoạt động phòng chống và chữa cháy khi có yêu cầu của chính quyền.
  1. **Quản lý sâu bệnh**
* Hiện tượng sâu bệnh trên cây keo hiếm khi xảy ra trên địa bàn của nhóm. Tuy nhiên, nhóm đã có sẵn biện pháp kĩ thuật xử lý phù hợp tuân thủ theo “Hướng dẫn biện pháp phòng, trừ  bệnh hại trên vùng rừng trồng keo” của Trung tâm khuyến nông tỉnh đã ban hành 2021;
* Ban quản lý nhóm và chủ rừng cần thường xuyên giám sát theo dõi tình hình sâu bệnh hại để kịp thời phát hiện và xử lý;
* Từ khâu trồng rừng cần lựa chọn giống tốt, trồng với mật độ thích hợp để tạo điều kiện cho cây sinh trưởng phát triển tốt, có khả năng kháng bệnh tốt; có thể yêu cầu đơn vị tư vấn kĩ thuật hỗ trợ tập huấn về “Biện pháp phòng trừ sâu bệnh tổng hợp IBM” cho các thành viên của nhóm;
* Nếu cần thiết phải xử lý sâu bệnh hại thì ưu tiên các biện pháp không hóa học (vd: cắt bỏ cành bệnh, chặt bỏ cây bệnh, sử dụng các chế phẩm sinh học…). Chỉ sử dụng các loại thuốc hóa học khi cần thiết và phải nằm trong danh mục cho phép của Việt Nam và không thuộc danh mục cấm của FSC, của Tổ chức y tế thế giới WHO và của Bộ NNPTNT Việt Nam.
  1. **Tính toán chi phí cho trồng rừng**

Dưới đây là bảng tính chi phí trồng rừng cho 1 ha rừng keo lai, trồng mật độ 2.500 cây/ha, chăm sóc 3 năm đầu tiên:

**Biểu 9. Chi phí cho 1 ha trồng rừng**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hoạt động/hạng mục vật tư** | **ĐVT** | **Khối lượng** | **Đơn giá**  **(VND)** | **Thành tiền**  **(VND)** |
| Dọn thực bì | Công | 5 | 200.000 | 1.200.000 |
| Cây giống | Cây | 2500 | 700 | 1.750.000 |
| Phân bón | Kg | 375 | 7.000 | 2.625.000 |
| Đào hố | hố | 2.500 | 1.000 | 2.500.000 |
| Nhân công trồng cây | cây | 2.500 | 1.000 | 2.500.000 |
| Chăm sóc (trồng dặm + xử lý thực bì + tỉa cành) | ha | 4 lần | 1.500.000 | 10.000.000 |
| **Tổng cộng** |  |  |  | **20.575.000** |

**Biểu 10. Chi phí cho trồng lại rừng toàn chu kì**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Năm trồng hiện tại** | **Diện tích dự kiến trồng mới toàn nhóm (ha)** | **Đơn giá 1 ha (VND)** | **Kinh phí đầu tư (VND)** |
| 1 | 2024 | 135,5774 | 20.575.000 | 2.789.505.005 |
| 2 | 2025 | 141,3334 | 20.575.000 | 2.907.934.705 |
| 3 | 2026 | 172,7846 | 20.575.000 | 3.555.043.145 |
| 4 | 2027 | 137,7760 | 20.575.000 | 2.834.741.200 |
| 5 | 2028 | 88,55199 | 20.575.000 | 1.821.957.194 |
|  | **Tổng** | **675,9913** |  | **13.909.181.249** |

### **3. Kế hoạch khai thác rừng trồng**

**3.1. Kế hoạch khai thác**

Qua khảo sát và các số liệu thốngkê cho thấy chu kỳ kinh doanh rừng của các thành viên trong nhóm CCR huyện Núi Thành dao động trong vòng 5-6 năm. Lượng khai thác cho phép hàng năm AAC (**Annual Allowable Cut AAC)** của FAO[[5]](#footnote-5) hướng dẫn như sau:

**Biểu 11. Kế hoạch khai thác và sản lượng ước tính toàn chu kì 2024-2028[[6]](#footnote-6)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Năm đã trồng** | **Năm khai thác** | **Tuổi rừng**  **ở thời điểm khai thác** | **Tổng diện tích dự kiến khai thác (ha)** | **Năng suất bình quân (tấn/ha)** | **Tổng sản lượng dự kiến (tấn)** | **Năm trồng lại dự kiến** |
| 1 | 2017-2019 | 2024 | 5, 6, 7 | 135,5774 | 180 | 24.403,9300 | 2024 |
| 3 | 2020 | 2025 | 5 | 141,3334 | 160 | 22.613,3440 | 2025 |
| 4 | 2021 | 2026 | 5 | 172,7846 | 160 | 27.645,5360 | 2026 |
| 5 | 2022 | 2027 | 5 | 137,776 | 160 | 22.044,1600 | 2027 |
| 6 | 2023 | 2028 | 5 | 88,5199 | 160 | 14.163,1840 | 2028 |
| **Tổng** | |  |  | **675,9913** |  | **110.870,15** |  |

*Ghi chú: Hệ số qui đổi từ m3 ra tấn: 1 tấn = 1,2 m[[7]](#footnote-7)*

**Biểu 12. Kế hoạch khai thác và sản lượng ước tính của các xã giai đoạn 2024-2028**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm khai thác** | **Chỉ tiêu** | **Tam Nghĩa** | **Tam Sơn** | **Tam Thạnh** | **Tổng** |
| 2024 | Diện tích (ha) | 59,7769 | 32,7014 | 43,0991 | 135,5774 |
| Sản lượng (tấn) | 10.759,84 | 5.886,252 | 7.757,838 | 24.403,93 |
| 2025 | Diện tích (ha) | 70,6610 | 36,4450 | 34,2270 | 141,3330 |
| Sản lượng (tấn) | 11.305,8240 | 5.831,2480 | 5.476,2720 | 22.613,3400 |
| 2026 | Diện tích (ha) | 48,9485 | 70,849 | 52,9870 | 172,7845 |
| Sản lượng (tấn) | 7.831,6600 | 11.335,9040 | 8.477,8720 | 27.645,44 |
| 2027 | Diện tích (ha) | 85,2070 | 22,5740 | 29,9960 | 137,7770 |
| Sản lượng (tấn) | 13.633,0560 | 3.611,7600 | 4.799,3440 | 22.044,16 |
| 2028 | Diện tích (ha) | 39,1450 | 11,4230 | 37,9514 | 88,5204 |
| Sản lượng (tấn) | 6.263,2 | 1.827,68 | 6.072,224 | 14.163,104 |
| **Tổng** | Diện tích (ha) | **303,7384** | **173,9924** | **198,2605** | **675,9913** |
| Sản lượng (tấn) | **49.793,5800** | **28.492,8400** | **32.583,5500** | **110.870,15** |

*Ghi chú: Diện tích khai thác đã trừ đi diện tích hành lang ven suối*

* **Kết quả tính toán cho thấy:**
* Tổng khối lượng toàn chu kì 5 năm cho 675,9913 ha của nhóm là 133.044,18 m3 tương đương trọng lượng là **110.870,15 tấn** gồm:
* Tổng trọng lượng toàn chu kì 5 năm của nhóm là **110.870,15 tấn**, gồm:
* Trọng lượng đặc và trừ bỏ cành ngọn (85%) còn lại là: **94.239,6275 tấn**
* Trọng lượng cành ngọn (15%) là: **16.630,5225** **tấn**

**3.2. Chi phí đầu tư cho hoạt động khai thác**

**Biểu 13. Chi phí khai thác cho 1 ha rừng keo trồng[[8]](#footnote-8)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hoạt động** | **Đơn vị tính** | **Khối lượng** | **Đơn giá** | **Tổng chi phí** |
| Cưa, cắt cành, bóc vỏ bốc vác, vận xuất | Tấn | 175 | 200.000 | 35.000.000 |
| Vận chuyển về nhà máy[[9]](#footnote-9) | xe | 18 | 180.000 | 3.240.000 |
| **TỔNG** |  |  |  | **38.240.000** |

**3.3. Tổ chức khai thác và các qui định**

* Hình thức khai thác
* Các hộ gia đình tổ chức tự khai thác;
* Bán cây đứng (rừng) cho đơn vị thu mua rừng bao gồm cả Công ty TNHH MTV LN Quảng Nam (đơn vị quản lí nhóm) theo các quy định hiện hành.
* **Các qui định trong khai thác**
* Các đơn vị tổ chức khai thác, hay chủ rừng tự tổ chức khai thác đều phải tuân thủ các quy định về khai thác tác động thấp (RIL) đã được hướng dẫn trong nhóm;
* Nhà thầu khai thác phải được phổ biến về các quy định của FSC, công nhân khai thác phải được tập huấn khai thác tác động thấp (RIL), về an toàn lao động trong khai thác; và được trang bị đầy đủ trang thiết bị về an toàn lao động đúng qui định;
* Ban quản lí nhóm xã hoặc thôn có trách nhiệm tiến hành kiểm tra, giám sát các hoạt động khai thác sử dụng các biểu mẫu liên quan (*theo Sổ tay quản lý nhóm và Qui trình giám sát, đánh giá nội bộ).*
* Quá trình khai thác, kinh doanh gỗ FSC phải tuân thủ theo quy trình CoC mà nhóm đã xây dựng (*theo* *Sổ tay quản lý nhóm, Qui trình kê khai hồ sơ lâm sản và chuỗi hành trình sản phẩm CoC).*
* Không khai thác diện tích lớn liền kề vượt quá 20 ha – đối với địa hình có độ dốc lớn >150và có hành lang ven suối. Những trường hợp kế hoạch khai thác với diện tích liền kề lớn, hoặc có khả năng tác động lớn tới môi trường thì chủ rừng và ban quản lí nhóm xã, thôn cần phối hợp khảo sát đánh giá tác động trước khi tiến hành khai thác;

1. **Kế hoạch khai thác lâm sản ngoài gỗ**

* Do là rừng trồng sản xuất nên các sản phẩm LSNG trong rừng rất ít. Kết quả điều tra đánh giá đa dạng sinh học (2023) đã chỉ rõ điều này: “…Hệ thực vật trong khu vực 3 xã: Tam Nghĩa, Tam Thạnh, Tam Sơn mặc dù không thực sự đa dạng và phong phú…” và “…Mặc dù giá trị tài nguyên thực vật khu vực ven dòng chảy và rừng tự nhiên khá phong phú về chủng loại, tuy nhiên do mật độ người dân thưa, diện tích rừng tự nhiên còn ít và trữ lượng tài nguyên không lớn nên trong thời gian điều tra thực địa, các chuyên gia không ghi nhận các hoạt động khai thác lâm sản ngoài gỗ từ hệ thực vật tự nhiên do đó nguyên nhân này được loại bỏ”[[10]](#footnote-10).

Vì vậy, người dân địa phương tập trung chăm sóc và khai thác cây gỗ là chủ yếu. Việc khai thác, sử dụng nguồn LSNG không diễn ra hoặc diễn ra rất thấp. Vì vậy nhóm không lập kế hoạch khai thác LSNG.

### **Kế hoạch bảo vệ hành lang ven suối và khu kết nối**

**Biểu 14. Tổng hợp hành lang bảo vệ ven suối/ hành lang lòng hồ**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Tên xã/thôn/chủ hộ** | **Tờ BĐ** | **Tên thửa** | **Diện tích lô (ha)** | **Tên suối/hồ** | **Chiều dài HLVS (km)** | **Diện tích HLVS (ha)** |
| **I** | **Xã Tam Nghĩa** |  |  | **15,88** |  | **0,28** | **0,38** |
| **1** | **Thôn Hoà Mỹ** |  |  | **15,88** |  | **0,28** | **0,38** |
| 1.1 | Nguyễn Thị Hải Âu | 396 | 2 | 1,16 | Hồ thuỷ lợi | 0,13 | 0,13 |
| 1.2 | Trần Tài Thanh | 531 | 2 | 14,73 | Suối nhỏ | 0,15 | 0,25 |
| **II** | **Xã Tam Thạnh** |  |  | **11,24** |  | **0,96** | **1,54** |
| **1** | **Thôn Trường Thạnh** |  |  | **11,24** |  | **0,96** | **1,54** |
| 1.1 | Nguyễn Thị Thu | Chưa xác định vì chưa có sổ đỏ | | 4,32 | Suối nhỏ | 0,49 | 0,49 |
| 1.2 | Nguyễn Thanh Dũng | 119 | 1 | 1,66 | Hồ Phú Ninh | 0,05 | 0,18 |
| 1.3 | Nguyễn Thanh Dũng | 151 | 1 | 0,45 | Hồ Phú Ninh | 0,11 | 0,14 |
| 1.4 | Nguyễn Thị Thu | Chưa xác định vì chưa có sổ đỏ | | 3,12 | Hồ Phú Ninh | 0,13 | 0,13 |
| 1.5 | Hồ Khánh Tân | 155 | 1 | 0,45 | Hồ Phú Ninh | 0,04 | 0,07 |
| 1.6 | Nguyễn Tiến Hùng | 110 | 1 | 0,35 | Suối nhỏ | 0,09 | 0,04 |
| 1.7 | Võ Thị Kim |  |  | 0,89 | Hồ Phú Ninh | 0,05 | 0,35 |
| **III** | **Xã Tam Sơn** |  |  | **7,97** |  | **0,75** | **0,73** |
| **1** | **Thôn Danh Sơn** |  |  | **6,76** |  | **0,64** | ***0,48*** |
| 1.1 | Hồ Văn Tiến | 61 | 1 | 2,47 | Suối nhỏ | 0,22 | 0,09 |
| 1.2 | Hồ Văn Tiến | 70 | 1 | 0,37 | Suối nhỏ | 0,12 | 0,06 |
| 1.3 | Huỳnh Tiết | 81 | 1 | 1,12 | Suối nhỏ | 0,06 | 0,03 |
| 1.4 | Trần Thị Thủy | 262 | 1 | 0,58 | Sông Yên Thuận | 0,12 | 0,20 |
| 1.5 | Đỗ Quốc Lệnh | 795 | 1 | 1,19 | Suối nhỏ | 0,04 | 0,03 |
| 1.6 | Trần Văn Quốc | 452 | 1 | 1,04 | Suối nhỏ | 0,08 | 0,07 |
| ***2*** | ***Thôn Thuận Yên Đông*** |  |  | ***1,21*** |  | **0,11** | ***0,26*** |
| 1.1 | Nguyễn Nhi | 203 | 2 | 0,44 | Hồ Phú Ninh | 0,07 | 0,10 |
| 1.2 | Phạm Ngọc Tri | 314 | 2 | 0,76 | Hồ Phú Ninh | 0,04 | 0,16 |
|  | **Tổng** |  |  | **35,09** |  | **1,99** | **2,65** |

*Nguồn: Số liệu điều tra thực địa và GIS của SFMI tháng 6/2023*

* Hiện tại có 2,65 ha hành lang ven suối, ao, hồ trong diện tích rừng của nhóm hộ CCR huyện Núi Thành. Diện tích này có ý nghĩa bảo vệ nguồn nước để phục vụ các hoạt động tưới tiêu hoặc môi trường sống cho các loài bản địa.
* Các hoạt động lâm nghiệp cần được quản lý đúng cách để giảm thiểu các tác động tiêu cực tới môi trường nước, như: khai thác trắng vùng đệm ven suối, xáo động đất vùng ven sông suối (sạt lở), hoặc vứt cành nhánh xuống lòng suối gây ô nhiễm nguồn nước.
* Thiết kế trồng rừng và thiết kế khai thác rừng hàng năm phải tuân thủ quy định nghiêm ngặt về bảo vệ hành lang ven suối và khu kết nối đa dạng sinh học theo qui định của FSC và Bộ NNPTNT.
* Trong quá trình khai thác:

+ Phải dọn tất cả các cây bị đổ xuống lòng sông suối;

+ Trồng cây bổ sung ngay nếu có cây bị gẫy, đổ do khai thác, mở đường;

Đối với các khu vực hành lanh ven suối bị xâm phạm trước đây và hiện tại (khai thác trắng, không chừa hành lang ven suối theo quy định...) trồng bổ sung các loài cây lâu năm, cây bản địa, tre, vầu.... để tạo vùng đai xanh bảo vệ nguồn nước, chống sạt lở, xói mòn. Đối với các khu vực đã trồng cây keo sát mép khe suối...đến thời kỳ khai thác không được khai thác hết số keo này mà chỉ tỉa chọn, chừa lại số lượng nhất định.

### **Kế hoạch giảm thiểu tác động môi trường**

Các hoạt động sản xuất lâm nghiệp có ảnh hưởng đến môi trường trong phạm vi nhóm quản lí cần có những qui định nhằm giảm thiểu các tác động tiêu cực đến môi trường trong khu vực:

**6.1. Xử lý thực bì**

* Để hạn chế tác động tiêu cực tới môi trường đất, nhóm chứng chỉ rừng Núi Thành sẽ khuyến khích các chủ rừng thành viên xử lý thực bì không đốt, hoặc đốt có kiểm soát. Việc để lại cành nhánh và gốc chặt tại rừng sau khai thác là hoạt động có ý nghĩa đến việc bảo vệ môi trường đất. Tầng đất mặt được lớp thảm tươi bao phủ sẽ hạn chế việc xói mòn rửa trôi, đồng thời sẽ hạn chế được sự xuất hiện của các loài cây ưa sáng. Về lâu dài khi các vật liệu này phân huỷ sẽ tăng thêm độ mùn cho tầng đất mặt.
* Bên cạnh đó việc người dân để lại gốc cây không tiến hành đào bỏ khi trồng rừng sẽ có tác dụng nhiều mặt. Thứ nhất, không làm phá vỡ kết cấu đất nếu không đào gốc và hạn chế được hiện tượng rửa trôi đất khi mưa xuống. Thứ hai, sau 1 chu kỳ trồng rừng gốc cây để lại sẽ tự phân huỷ và tăng lượng mùn cho đất.
  1. **Chuẩn bị hố trồng**
* Các hộ gia đình đào hố trồng rừng theo 02 phương thức là thủ công và phương tiện cơ giới. Kích thước hố thông thường là 40x40x30 cm hoặc 30x30x30 cm. Với kích thước này, việc đào hố ít ảnh hưởng đến kết cấu đất, hiện tượng rửa trôi ít xảy ra.
* Việc đào hố bằng phương tiện cơ giới có một số ưu điểm như sau: Đỡ mất sức lao động; cành nhánh sau khai thác không ảnh hưởng đến việc múc hố; gốc chặt sau khai thác không cần đào thủ công, xe múc có thể múc gốc cây sau khai thác nếu cần thiết. Tuy nhiên việc sử dụng phương tiện cơ giới hạng nặng có thể gây nén đất, hoặt sạt lở đất nên tùy theo điều kiện lập địa, chủ rừng xem xét việc sử dụng xe cơ giới đào hố cho phù hợp.
  1. **Trồng rừng**

Cần được thực hiện sớm sau khi khai thác, tránh để đất trống khô cằn dẫn đến rửa trôi. Khi trồng cần chọn lọc giống phù hợp với điều kiện thực địa của địa phương, sử dụng nguồn giống có xuất xứ rõ ràng. Trồng mới cần hạn chế sử dụng phân bón hóa học mà sử dụng các loại phân hữu cơ, phân vi sinh.

* 1. **Bón phân và sử dụng thuốc BVTV**
* Trong quá trình trồng và chăm sóc rừng có nhiều hộ gia đình đã tiến hành bón lót, bón thúc việc làm này có tác dụng tích cực trước mắt cho cây trồng và về lâu dài đối với tài nguyên đất ở khu vực. Đất sẽ được bổ sung và duy trì dinh dưỡng, ít xảy ra hiện tượng thoái hoá đất khi canh tác với cường độ cao. Tuy nhiên, phải đảm bảo rằng thành phần phân bón hoặc thuốc BVTV phải nằm trong danh mục cho phép của cơ quan chức năng Việt nam và yêu cầu của FCS về sử dụng phân bón và thuốc BVTV.
* Ban quản lí nhóm khuyến khích các hộ gia đình thành viên hạn chế sử dụng phân bón hóa học NPK và thuốc hóa học và chuyển sang sử dụng phân vi sinh hữu cơ và các biện pháp phòng trừ sâu bệnh hại tổng hợp IBM.
  1. **Khai thác**
* Ưu tiên sử dụng đường vận xuất có sẵn, hạn chế mở đường, chỉ mở khi thật sự cần thiết và tránh cắt ngang dòng nước nhiều lần, hạn chế tối đa những tác động tiêu cực đến nguồn nước và đất;
* Công nhân cưa cây phải áp dụng kỹ thuật khai thác tác động thấp để hạn chế tác động tiêu cực.
  1. **Xử lí rác thải**
* Ban quản lí nhóm xây dựng quy trình hướng dẫn xử lý rác thải: bao gồm thu gom bao bì, rác thải gồm các chất thải rắn như vỏ túi bầu, bao bì hóa chất, túi ni lon... Các nội dung quan trọng về vệ sinh môi trường và xử lý rác thải đã được tập huấn tới các thành viên nhóm;
* Đối với công nhân và thợ cưa, đã được tập huấn về xử lý các chất thải lỏng như dầu thải cưa xăng, thiết bị vận xuất, nước xúc rửa bình phun thuốc trừ sâu... đảm bảo vệ sinh an toàn;
* Ban quản lí nhóm phân công trách nhiệm để liên tục giám sát chất lượng nguồn nước tại các dòng suối lớn, vừa và nhỏ trên diện tích rừng trồng, rừng khai thác tại nhóm.
  1. **Kế hoạch bảo vệ đa dạng sinh học các loài động thực vật**

Rừng được cấp chứng chỉ FSC phải đảm bảo tiêu chí là duy trì và làm giàu các đai xanh vùng đệm, bảo vệ các dạng sinh cảnh dễ bị tổn thương, dành một phần diện tích nhất định (hành lang ven sông suối, hồ; khu kết nối đa dạng sinh học, khu bảo vệ đầu nguồn nước…) để quản lý, bảo vệ và phục hồi rừng. Kết quả của hoạt động này sẽ tạo ra các mảng rừng tự nhiên là môi trường sống cho các loài.

Toàn bộ diện tích của nhóm chứng chỉ rừng huyện Núi Thành là rừng trồng thuần loài keo. Tuy nhiên, từ các thông tin sẵn có cho biết trong khu vực đôi khi có thể xuất hiện một số loài động vật, hoang dã, nguy cấp, quý hiếm có trong sách đỏ Việt Nam và CITES như: Khỉ vàng (*Maccaca mulatta*) được phân hạng ở mức sắp nguy cấp (VU) trong Sách đỏ Việt Nam (2007), Cầy lỏn tranh (*Herpestes javanicus*), Sóc bụng đỏ (*Callosciurus erythraeus*)[[11]](#footnote-11)...hoặc trong rừng bắt gặp hai loài nằm trong danh mục IUCN là loài Vàng đắng (*Coscinium fenestratum* (Goetgh.) Colebr.) và loài Na rừng (*Kadsura* sp.) ở mức sẽ Nguy cấp (VU).[[12]](#footnote-12)

Nhóm cần có những hành động phù hợp và kịp thời sau:

* Thông báo cho người dân, chủ rừng tại các xã về sự xuất hiện của các loài động vật nguy cấp, quý hiếm. Khuyến cáo người dân về việc không săn bắt, bẫy, buôn bán, vận chuyển hoặc sử dụng làm thức ăn các loài động vật hoang dã, nguy cấp. Nếu bắt gặp các loại động vật hoang dã, nguy cấp, quý hiếm thì phải bảo vệ khu vực sinh cảnh của chúng, và báo cho chính quyền địa phương, kiểm lâm về sự xuất hiện của chúng.
* Phối hợp với kiểm lâm, chính quyền địa phương có biện pháp bảo vệ, ngăn chặn các hành vi săn bắt, bẫy, sử dụng làm thức ăn các động vật hoang dã, nguy cấp, quý hiếm. Vận động người dân thả các loài động vật hoang dã, quý hiếm … (nếu có) về môi trường tự nhiên của chúng.
* Tăng cường công tác tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức cho các hộ dân, đặc biệt là các hộ gia đình tham gia chứng chỉ rừng, bảo vệ động thực vật rừng; không săn bắn, bắt, bẫy, thu hái, buôn bán, vận chuyển các loài thực vật, động vật hoang dã, nguy cấp, quý hiếm; không làm ô nhiễm hoặc phá huỷ môi trường sống của động vật.
* Nhóm hộ chứng chỉ rừng cần tham vấn thường xuyên và phối hợp với các thôn, người dân sống gần rừng để tiếp tục thu thập bổ sung các thông tin về sự hiện diện của một số cá thể các loài động, thực vật rừng hiện còn và có kế hoạch để theo dõi, quản lý bảo vệ và cập nhật hàng năm, theo dõi sự biến động và tình trạng cư trú của các loài.
* Tập huấn, nâng cao nhận thức cho cán bộ, các tổ bảo vệ rừng có đủ năng lực thực hiện các hoạt động theo dõi, quản lý các loài động, thực vật rừng tại các khu rừng do nhóm hộ quản lý.

**Biểu 15. Chi phí cho hoạt động giảm thiểu tác động môi trường[[13]](#footnote-13)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hoạt động** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Đơn giá (VND)** | **Kinh phí (VND)** |
| **I. Hoạt động tập huấn** |  |  |  | **20.000.000** |
| Tập huấn, tuyên truyền về BVMT, bảo vệ hành lang ven suối và DDSH (mỗi xã tổ chức 2 cuộc) | Xã | 3 | 5.000.000 | 15.000.000 |
| In ấn tờ rơi tuyên truyền | Trọn gói |  | 5.000.000 | 5.000.000 |
| **II. Giám sát bảo vệ rừng và khu kết nối** |  |  |  | **55.800.000** |
| Kinh phí giám sát (4 cuộc giám sát cho 1 xã x 2 quí) | Cuộc | 8 | 2.000.000 | 24.000.000 |
| Biển HLVS và hành lang ĐDSH | Cái | 60 | 50.000 | 3.000,000 |
| Giám sát tuân thủ các hoạt động trên lô rừng (chi cho 12 trưởng nhóm cấp thôn) | Người/năm | 2,400,000 | 12 | 28.800.000 |
| **TỔNG CỘNG** |  |  |  | **75.000.000** |

*Nguồn kinh phí: Từ quĩ của nhóm hộ và Công ty TNHH MTV LN Quảng Nam hỗ trợ*

### **Kế hoạch giảm thiểu tác động xã hội.**

Nhằm nâng cao năng lực cho thành viên nhóm trong giảm thiểu tác động tiêu cực về xã hội, Ban quản lí nhóm hộ cần phối hợp với phối hợp với địa phương tổ chức các lớp tập huấn theo các nội dung sau:

* Tổ chức quản lý chất lượng lao động theo luật pháp Việt Nam và công ước ILO: các cá nhân, tổ nhóm sản xuất lâm nghiệp được tập huấn về an toàn lao động, cũng như được trang bị thiết bị bảo hộ lao động, sơ cấp cứu trong quá trình sản xuất;
* Tổ chức tuyên truyền, thay đổi nhận thức, tập quán cho các hộ thành viên theo hướng bền vững;
* Định kỳ hàng quý, hàng năm tổ chức các lớp tập huấn nâng cao năng lực về giám sát, hiệu quả hoạt động cho các thành viên giám sát thuộc các phân nhóm nêu trên. Từ đó, có kế hoạch khắc phục (truyền thông, tập huấn nâng cao năng lực, hỗ trợ kỹ thuật…) và giám sát hành động khắc phục cụ thể đối với từng địa bàn;
* Tập huấn đào tạo những nội dung về an toàn lao động giúp chủ rừng nắm bắt những rủi ro trong các hoạt động lâm nghiệp và các biện pháp giảm thiểu phù hợp;
* Quản lý nhóm có thỏa thuận cơ chế giải quyết xung đột, mâu thuẫn về quản lý, bảo vệ rừng với chính quyền và người dân sở tại. Tuyên truyền vận động các hộ thành viên kí và thực hiện Cam kết bảo vệ rừng;
* Cho phép trồng xen một số các loài cây ngắn ngày như đỗ, lạc, vừng, ngô, sắn… trên diện tích rừng trồng;
* Quản lý nhóm xây dựng kế hoạch và báo cáo điều tra đánh giá, tác động xã hội định kì;
* Hàng năm các thành viên nhóm đóng góp kinh phí vào duy tu, làm đường thuộc hệ thống đường dân sinh tại các thôn bảo đảm đi lại bình thường của người dân.
* Khi thực hiện các hoạt động trên lô rừng, các hộ thành viên và công nhân phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về an toàn lao động, vệ sinh môi trường, không sử dụng lao động vị thành niên, lao động cưỡng bức, mức lương chi trả phải hợp lí... Tất cả những nội dung liên quan đến quyền lợi người lao động đều được đưa vào chương trình giám sát của nhóm.

**Biểu 16. Chi phí hoạt động giảm thiểu tác động xã hội cho 1 chu kì[[14]](#footnote-14)**

Đơn vị: VN Đồng

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Hoạt động | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền |
| **I** | **Hoạt động tập huấn** |  |  |  | **30.000.000** |
| 1 | Tập huấn nâng cao năng lực (3 xã) | Cuộc | 3 | 5.000.000 | 15.000.000 |
| 2 | Tuyên truyền nâng cao nhận thức (3 xã) | Cuộc | 3 | 5.000.000 | 15.000.000 |
| **III** | **Hoạt động giám sát** | **Cuộc** |  |  | **48.000.000** |
| 1 | Giám sát định kì (quí) | Cuộc | 16 | 2.000.000 | 32.000.000 |
| 2 | Giám sát định kì (năm) | Cuộc | 4 | 4.000.000 | 16.000.000 |
|  | **TỔNG CỘNG** |  |  |  | **78.000.000** |

*Nguồn kinh phí: Từ quĩ của nhóm hộ và Công ty TNHH MTV LN Quảng Nam hỗ trợ*

### **8. Kế hoạch giảm thiểu tác động thiên tai**

Khu vực 3 xã của nhóm hộ nằm trong địa phận của huyện Núi Thành, thuộc phía Đông dãy Trường Sơn và phía Nam dãy Bạch Mã, thuộc vùng khí hậu nhiệt đới ẩm, gió mùa. Mùa mưa kéo dài từ tháng 9 đến tháng 12. Lượng mưa trung bình trong năm là 2.531,5 mm. Khu vực chịu sự chi phối của gió tây nam và gió đông nam hoạt động từ tháng 3 đến tháng 7, gió mùa Đông Bắc hoạt động từ tháng 10 đến tháng 2 năm sau và hàng năm từ tháng 8 đến tháng 11, đặc biệt là tháng 9 và 10 thường xuất hiện các cơn bão nhiệt đới kết hợp với mưa lớn gây ra lũ lụt ảnh hưởng đến sản xuất trong khu vực. Rừng trồng keo lai có thể bị gió lớn làm gãy ngang thân, khiến các chủ rừng bị thiệt hại do gió bão và phải khai thác rừng khi cây chưa đạt tuổi khai thác thích hợp nhất.

Ngoài ra lượng mưa nhiều cũng gây xói mòn đường vận chuyển, nhiều tuyến đường không được bảo trì liên tục sẽ xuống cấp trầm trọng, tác động xấu tới môi trường đất và nước hai bên tuyến đường. Cần có các hoạt động giảm thiểu thiên tai cụ thể:

* Chủ rừng chủ động theo dõi tình trạng các đường vận xuất vận chuyển để có biện pháp tu bổ kịp thời, tránh để đường sạt lở nghiêm trọng;
* Cập nhật thông tin diễn biến của thiên tai thời tiết để có biện pháp phòng ngừa thiệt hại hợp lý tới cơ sở vật chất và con người;
* Tăng cường vận động các hộ gia đình trồng hỗn giao các hàng cây bản địa vừa hạn chế cháy lan và là đai chắn gió an toàn cho cây Keo;
* Tham gia các chương trình về phòng chống, khắc phục thiên tai và biến đổi khí hậu được tài trợ tại địa phương.

### **9. Kế hoạch mua sắm vật tư thiết bị và ATLD**

Tập trung chủ yếu vào các vật tư thiết yếu đặc biệt là cho hoạt động khai thác gỗ. Một số khác như dao, cuốc do hộ dân tự lo kết hợp sản xuất nông nghiệp.

**Biểu 17. Kế hoạch mua sắm vật tư cho 1 chu kì**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **II** | **Dụng cụ, thiết bị** | **Đơn vị** | **Số lượng** | **Đơn giá**  **(VND)** | **Kinh phí**  **(VND)** |
| 1 | Bảng cam kết 10 nguyên tắc FSC | Bảng | 3 | 750.000 | 2.250.000 |
| 2 | Hòm thư FSC | Chiếc | 3 | 30.000 | 90.000 |
| 3 | Đồ BHLĐ cho thợ cưa xăng | Bộ | 6 | 750.000 | 4.500.000 |
| 4 | Túi cứu thương (hiện trường) | Túi | 12 | 350.000 | 4.200.000 |
| 5 | Cưa xăng Makita EA3201S40B (400mm) | Chiếc | 3 | 5.520.000 | 16.560.000 |
|  | **TỔNG CỘNG** |  |  |  | **27.600.000** |

*Nguồn kinh phí: Từ quĩ của nhóm hộ và Công ty TNHH MTV LN Quảng Nam hỗ trợ*

### **10. Kế hoạch tập huấn, tuyên truyền nâng cao năng lực nhóm**

Ban quản lí nhóm xác định nhu cầu đào tạo và nội dung tuyên truyền tại chỗ là khác nhau đối với những nhóm đối tượng khác nhau:

**10.1. Đối với hộ gia đình**

1. Tuyên truyền, vận động thực hiện kế hoạch và các tiêu chuẩn FSC, kết hợp kiểm tra, giám sát;
2. Các nội dung về an toàn lao động, môi trường và xã hội:

* Quản lý chất lượng lao động theo luật pháp Việt Nam và công ước ILO: (tuổi, chế độ đãi ngộ theo giới tính….);
* An toàn lao động;
* Các công cụ sản xuất
* Sử dụng trang bị thiết bị bảo hộ lao động, sơ cấp cứu trong quá trình sản xuất.

**10.2. Đối với cán bộ trong ban quản lí nhóm các cấp**

1. Tăng cường kiến thức về Quản lý RBV theo tiêu chuẩn FSC.
2. Kiến thức, kĩ năng về thực hiện giám sát và các quy trình nhóm.
3. Các quy định của Việt Nam và thế giới về quản lý rừng bền vững.
4. Các chính sách mới liên quan đến QLRBV của VN và thế giới.
5. Các kiến thức về lâm sinh và quản lí giống cây lâm nghiệp.
6. Các kĩ năng về quản lí nhóm.

**Biểu 18. Các nội dung của chương trình tập huấn nâng cao năng lực hàng năm**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên lớp** | **Nội dung** | **Đối tượng** | **Số lượng**  **(lớp/lần)** | **Kinh phí**  **(ước tính VND)** | **Nguồn kinh phí (%)** | | |
| HT từ CT LN | Nhóm hộ | Nhà thầu |
| 1 | Kỹ thuật lâm sinh | Kỹ thuật lâm sinh: trồng, chăm sóc rừng | * Các hộ gia đình thành viên nhóm | 3 | 18.000.000 | 50 | 50 |  |
| 2 | Quản lí giống, vườn ươm | Khi có đủ điều kiện sẽ tập huấn kĩ thuật quản lí vườn ươm và sản xuất cây con | * Các TV quản lí nhóm và đại diện các hộ thành viên nhóm | 1 | 5.000.000 | 50 | 50 |  |
| 3 | Kĩ năng giám sát | Quy trình giám sát của nhóm hộ CCR FSC  Kỹ thuật giám sát và ghi chép dữ liệu cho các trưởng xóm  Các kỹ năng quản lý nhóm và theo dõi hoạt động | * Thành viên tổ giám sát, thành viên giám sát mới | 1 | 5.000.000 | 100 | 0 |  |
| 4 | Tiêu chuẩn QLRBV FSC | Cập nhật nguyên tắc và tiêu chí QLRBV, bộ tiêu chuẩn FSC | * Thành viên nhóm * Các thành viên mới gia nhập | 3 | 18.000.000 | 100 |  |  |
| 5 | An toàn lao động và vệ sinh môi trường | An toàn lao động và vệ sinh môi trường trong QLRBV | * Các thành viên dự kiến có hoạt động khai thác, trồng mới * Các nhà thầu khai thác | 1 | 7.000.000 | 50 |  | 50 |
| 6 | Bảo vệ môi trường và an toàn xã hội | Các hướng dẫn bảo vệ môi trường và giảm thiểu tác động tiêu cực đến MT&XH | * Các thành viên của nhóm | 3 | 24.000.000 | 75 | 25 |  |
| 7 | Kỹ thuật khai thác tác động thấp | Các nội dung kĩ thuật giảm thiểu tác động tiêu cực về MT & XH trong hoạt động lâm nghiệp | * Các nhà thầu: thợ cưa và công nhân * Các thành viên dự kiến khai thác | 1 | 10.000.000 | 50 |  | 50 |
| 8 | An toàn | An toàn LĐ, sơ cấp cứu và bảo hộ lao động | * Thành viên nhóm * Các thành viên dự kiến có hoạt động khai thác, trồng mới | 1 | 10.000.000 | 50 |  | 50 |
| 9 | Mua bán gỗ FSC | Yêu cầu về giám sát khai thác và hồ sơ buôn bán gỗ có chứng chỉ  Quy trình sử dụng nhãn mác FSC | * Ban quản lý nhóm, thành viên nhóm | 1 | 10.000.000 | 50 | 50 |  |
| 10 | Nâng cao năng lực quản lí nhóm | Hướng dẫn thực hiện theo các quy trình của nhóm, Đào tạo nâng cao năng lực | * Ban quản lý nhóm các cấp. * Đại diện các hộ thành viên | 1 | 10.000.000 | 75 | 25 |  |

### **11. Tổng hợp kinh phí phục vụ quản lí rừng bền vững[[15]](#footnote-15)**

**Biểu 19. Nhu cầu kinh phí phục vụ quản lý rừng bền vững**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hạng mục** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Đơn giá** | **Kinh phí** |
| I | **Chi phí cho hoạt động giảm thiểu tác động môi trường** |  |  |  | **75.000.000** |
| 1 | Tập huấn, tuyên truyền về BVMT, bảo vệ hành lang ven suối và DDSH (mỗi xã tổ chức 2 cuộc) | Xã | 3 | 5.000.000 | 15.000.000 |
| 2 | In ấn tờ rơi tuyên truyền | Trọn gói |  | 5.000.000 | 5.000.000 |
| 3 | Kinh phí giám sát (4 cuộc giám sát cho 1 xã x 2 quí) | Cuộc | 8 | 2.000.000 | 24.000.000 |
| 4 | Biển HLVS và hành lang ĐDSH | Cái | 60 | 50.000 | 3.000,000 |
| 5 | Giám sát tuân thủ các hoạt động trên lô rừng (chi cho 12 trưởng nhóm cấp thôn) | Người/năm | 2.400.000 | 12 | 28.800.000 |
| **II** | **Chi phí cho hoạt động giảm thiểu tác động xã hội** |  |  |  | **78.000.000** |
| 1 | Tập huấn nâng cao năng lực (3 xã) | Cuộc | 3 | 5.000.000 | 15.000.000 |
| 2 | Tuyên truyền nâng cao nhận thức (3 xã) | Cuộc | 3 | 5.000.000 | 15.000.000 |
| 1 | Giám sát tác động định kì (quí) | Cuộc | 16 | 2.000.000 | 32.000.000 |
| 2 | Giám sát tác động định kì (năm) | Cuộc | 4 | 4.000.000 | 16.000.000 |
| **III** | **Dụng cụ, thiết bị** |  |  |  | **27.600.000** |
| 1 | Bảng cam kết 10 nguyên tắc FSC | Bảng | 3 | 750.000 | 2.250.000 |
| 2 | Hòm thư FSC | Chiếc | 3 | 30.000 | 90.000 |
| 3 | Đồ BHLĐ cho thợ cưa xăng | Bộ | 6 | 750.000 | 4.500.000 |
| 4 | Túi cứu thương (hiện trường) | Túi | 12 | 350.000 | 4.200.000 |
| 5 | Cưa xăng Makita EA3201S40B (400mm) | Chiếc | 3 | 5.520.000 | 16.560.000 |
| **IV** | **Tập huấn nâng cao năng lực** | **Cuộc** | **16** |  | **117.000.000** |
|  | **TỔNG CỘNG** |  |  |  | **297.600.000** |

*Nguồn kinh phí: Từ quĩ của nhóm hộ, nhà thầu khai thác và Công ty TNHH MTV LN Quảng Nam hỗ trợ*

### **12. Phân tích chi phí và lợi nhuận trồng rừng keo**

Qua phỏng vấn cán bộ xã, hiện nay, cơ cấu thu nhập từ các ngành nghề của người dân chủ yếu bao gồm: trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thuỷ sản, lâm nghiệp và thu nhập khác. Trong đó, thu nhập từ hoạt động lâm nghiệp đóng góp tỉ lệ lớn (chiếm khoảng 45-60%) cơ cấu thu nhập của người dân. Điều này cho thấy thu nhập từ rừng đóng vai trò rất lớn trong phát triển kinh tế hộ gia đình.

Phân tích chi phí và lợi nhuận của rừng keo lai trồng trong khu vực dựa trên các kết quả điều tra phỏng vấn về tình hình thu nhập của các hộ dân tham gia CCR FSC, đại diện UBND các xã và Ban quản lí nhóm FSC Núi Thành (Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Quảng Nam), từ đó kết quả phân tích chi phí và lợi nhuận của 1 ha rừng được trình bày trong bản dưới đây:

*12.1. Phương án 1: Khai thác bình thường, khu vực không bị ảnh hưởng của thiên tai (không có bão, lũ)*

**Biểu 20. Phân tích chi phí và lợi nhuận của 1 ha rừng keo lai điều kiện bình thường[[16]](#footnote-16)**

ĐVT: đồng/ha

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Diễn giải** | **Đơn vị** | **Số lượng** | **Đơn giá (đ)** | **Thành tiền** |
| **1** | **Chi phí trồng, chăm sóc rừng,…** |  |  |  | **20.575.000** |
| 1.1 | Dọn thực bì | Công | 6 | 200.000 | 1.200.000 |
| 1.2 | Cây giống | Cây | 2500 | 700 | 1.750.000 |
| 1.3 | Phân bón | Kg | 375 | 7.000 | 2.625.000 |
| 1.4 | Đào hố | hố | 2.500 | 1.000 | 2.500.000 |
| 1.5 | Nhân công trồng cây | cây | 2.500 | 1.000 | 2.500.000 |
| 1.6 | Chăm sóc (trồng dặm + xử lý thực bì + tỉa cành) | ha | 4 lần | 2.500.000 | 10.000.000 |
| **2** | **Chi phí khai thác** |  |  |  | **38.240.000** |
| 2.1 | Cưa, cắt cành, bóc vỏ bốc vác, vận xuất | Tấn | 175 | 200.000 | 35.000.000 |
| 2.2 | Vận chuyển về nhà máy[[17]](#footnote-17) | xe | 18 | 180.000 | 3.240.000 |
| **3** | **Tổng chi phí đầu tư (Trồng, khai thác…)** |  |  |  | **58.815.000** |
| **4** | **Tổng doanh thu** | tấn | 160 | 1.270.000 | **187.120.000** |
| 4.1 | Từ gỗ thân cây (85%) | tấn | 160 | 1.270.000 | 172.720.000 |
| 4.2 | Từ gỗ cành, ngọn (15%) | tấn | 30 | 600.000 | 14.400.000 |
| **5** | **Lợi nhuận** | **Lợi nhuận 1 chu kỳ trồng rừng 5 năm** | | | **128.305.000** |
| **Lợi nhuận bình quân 1 năm** | | | **25.661.000** |

*(Nguồn dữ liệu: phỏng vấn hộ trồng rừng)*

Từ biểu 20 cho thấy, thu nhập cuối kỳ cho 1 ha rừng trồng keo lai chu kỳ 5 năm là vào khoảng hơn 162 triệu/ha. Để nâng cao thu nhập, chủ rừng cần có biện pháp lâm sinh phù hợp để nâng cao năng suất, cũng như giá trị gỗ bán ra.

*12.2. Phương án 2: Khu vực bị ảnh hưởng của thiên tai (có bão, lũ), rừng bị gẫy đổ nhiều.*

Phỏng vấn người dân địa phương và các cán bộ của UBND xã, số liệu theo dõi trong vòng 10 năm gần đây cho thấy: các cơn bão lớn thường xả ra vào cuối tháng 10 đến đầu tháng 12 hàng năm. Mỗi khi bão tràn qua thường để lại hậu quả tiêu cực đến sản xuất đến khu vực, đặc biệt là đối với ngành lâm nghiệp. Thường là rừng 3 tuổi gãy gần hết (75%), các tính toán dưới đây dựa vào số liệu điều tra rừng của SFMI và kết quả phỏng vấn.

**Biểu 21. Phân tích chi phí và lợi nhuận của 1 ha rừng keo lai trong điều kiện bị bão[[18]](#footnote-18)**

ĐVT: đồng/ha

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Diễn giải** | **Đơn vị** | **Số lượng** | **Đơn giá (đ)** | **Thành tiền** |
| **1** | **Chi phí trồng, chăm sóc rừng,…** |  |  |  | **20.575.000** |
| 1.1 | Dọn thực bì | Công | 6 | 200.000 | 1.200.000 |
| 1.2 | Cây giống | Cây | 2500 | 700 | 1.750.000 |
| 1.3 | Phân bón | Kg | 375 | 7.000 | 2.625.000 |
| 1.4 | Đào hố | hố | 2.500 | 1.000 | 2.500.000 |
| 1.5 | Nhân công trồng cây | cây | 2.500 | 1.000 | 2.500.000 |
| 1.6 | Chăm sóc (trồng dặm + xử lý thực bì + tỉa cành) | ha | 4 lần | 2.500.000 | 10.000.000 |
| **2** | **Chi phí khai thác** |  |  |  | **38.240.000** |
| 2.1 | Cưa, cắt cành, bóc vỏ bốc vác, vận xuất | Tấn | 175 | 200.000 | 35.000.000 |
| 2.2 | Vận chuyển về nhà máy | xe | 18 | 180.000 | 3.240.000 |
| **3** | **Tổng chi phí đầu tư (Trồng, khai thác…)** |  |  |  | **58.815.000** |
| **4** | **Tổng doanh thu (vào năm thứ 3)** | tấn | 160 | 1.270.000 | **112.080.000** |
| 4.1 | Từ gỗ thân cây (mức 25% sau khi bị bão đổ)[[19]](#footnote-19) | tấn | 24 | 1.270.000 | 30.480.000 |
| 4.2 | Từ gỗ cành, ngọn (làm củi) | tấn | 136 | 600.000 | 81.600.000 |
| **5** | **Lợi nhuận** | **Lợi nhuận 1 chu kỳ trồng rừng 5 năm** | | | **41.905.000** |
| **Lợi nhuận bình quân 1 năm** | | | **8.381.000** |

*(Nguồn: phỏng vấn hộ trồng rừng)*

Từ biểu trên cho thấy, thu nhập cuối kỳ cho 1 ha rừng trồng keo lai chu kỳ 5 năm là nếu bị bão đổ vào năm thứ 3 thu nhập sẽ bị giảm còn khoảng hơn 2,79 triệu/ha.

### **13. Qui định điều chỉnh, cập nhật Kế hoạch QLRBV**

* Phương án được cập nhật lần thứ nhất vào đầu năm 2025;
* Phương án được cập nhật lần thứ hai vào đầu năm 2026;
* Phương án được cập nhật lần thứ ba vào đầu năm 2027;
* Xây dựng lại Phương án vào cuối năm 2028 cho chu kì tiếp theo 2029-2033;
* Phương án luôn được cập nhật dựa trên kết quả giám sát hàng năm và đặc biệt dựa trên các kết quả đánh giá của tổ chức quốc tế (CB) định kì hàng năm và cuối chu kì vào năm 2028.

Kế hoạch QLRBV này có thể cần được điều chỉnh khi có sự thay đổi về chính sách, quy định của Nhà nước; các tiêu chuẩn mới về QLRBV do FSC hoặc các tổ chức quốc tế ban hành (FSC, ITTO, WHO, ILO…), các Công ước quốc tế khác có liên quan; cơ cấu, tổ chức nhóm hộ thay đổi; rủi ro do thiên tai và căn cứ vào kết quả giám sát các hoạt động quản lý rừng của nhóm.

Kế hoạch được cập nhật hàng năm căn cứ vào kết quả giám sát và các thay đổi về chính sách ở Trung ương/tỉnh/huyện.

# Phần 4: TỔ CHỨC THỰC HIỆN

## I. Phân công trách nhiệm

Nhiệm vụ của nhóm được phân rõ theo các cấp.

(*Xem chi tiết trong Sổ tay quản lý nhóm)*

## II. Kế hoạch kiểm tra, giám sát

1. **Với Ban quản lý các cấp**

* Nhằm đảm bảo đạt được các mục tiêu đã đề ra, Ban quản lý nhóm đặt ra yêu cầu phải thực hiện giám sát thường xuyên các hoạt động diễn ra trong nhóm hộ chứng chỉ rừng FSC Núi Thành.
* Nội dung và cách thức thực hiện giám sát được quy định trong phần Quy trình giám sát nội bộ của Sổ tay quản lý nhóm
* Xây dựng kế hoạch giám sát và phân công trách nhiệm;
* Kiểm tra thực hiện giám sát theo kế hoạch đã được xây dựng;
* Tổng hợp báo cáo giám sát định kỳ và công khai kết quả giám sát;
* Lưu trữ tài liệu giám sát.

**Biểu 22. Kế hoạch giám sát hàng năm**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung thực hiện giám sát** | **Thời điểm giám sát (tháng trong năm)** | | | | | | | | | | | | **Người phụ trách** |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** |
| 1 | Trồng rừng | x | x | x |  |  |  |  |  | x | x | x | x | Ban nhóm chung và ban quản lý thôn, xã |
| 2 | Chăm sóc rừng | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | Ban nhóm chung và ban quản lý thôn, xã |
| 4 | Khai thác | x | x | x | x | x |  |  |  |  |  |  | x | Ban quản lý thôn, xã |
| 5 | HL BV ven suối |  |  | x |  |  | x |  |  | x |  |  | x | Ban quản lý thôn, xã |
| 6 | Quản lý bảo vệ rừng | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | Ban quản lý thôn, xã |
| 9 | Đánh giá tác động môi trường |  |  | x |  |  | x |  |  | x |  |  | x | 4 lần/năm  Ban QL nhóm chung và QL xã |
| 10 | Tác động xã hội |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  | x | 2 lần/năm  Ban QL nhóm chung và QL xã |
| 11 | Khắc phục lỗi không phù hợp |  |  | x |  |  | x |  |  | x |  |  | x | 4 lần/nămBan QL nhóm chung và QL xã và thôn |

### **2. Đối với hộ thành viên**

* Có trách nhiệm đối với lô rừng đã đăng ký vào nhóm FSC. Hộ gia đình cần thực hiện quản lý lô rừng theo đúng cam kết với ban đại diện khi tham gia vào nhóm CCR huyện Thanh Chương.
* Hộ gia đình báo cáo lên ban quản lý nhóm nếu có sự cố, hoặc hoạt động phát sinh ngoài ý muốn xảy ra trên lô rừng.
* Hộ gia đình phối hợp với ban quản lý để thực hiện các hoạt động khi có tổ chức đánh giá quốc tế vào thực hiện hoạt động và có trách nhiệm giám sát lô rừng của mình và của nhóm.

# Phần 5. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

## I. Kết luận

Kế hoạch QLRBV của nhóm chứng chỉ rừng FSC Núi Thành được xây dựng dựa trên thực trạng diện tích rừng và đất trồng rừng do các thành viên trong nhóm đang quản lý và theo các qui định pháp luật của Việt Nam cũng như các yêu cầu của nguyên tắc, tiêu chuẩn QLBVR FSC STD V5.1-NFSS VN V1.0 (2018), là cơ sở cho nhóm chứng chỉ rừng Núi Thành thực hiện sản xuất và kinh doanh bền vững với hệ thống quản lý và giám sát chặt chẽ nhằm góp phần bảo vệ môi trường và an sinh xã hội trong khu vực; tạo mối cân bằng giữa lợi ích kinh tế của các thành viên với các lợi ích về môi trường và xã hội của cộng đồng. Góp phần cải thiện thu nhập cho người dân địa phương và góp phần giảm áp lực lên rừng tự nhiên, giữ gìn cảnh quan trong vùng, bảo vệ nguồn nước, giữ gìn đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường sinh thái; góp phần khắc phục các hậu quả của biến đổi khí hậu toàn cầu.

## II. Khuyến nghị

1. Mong muốn chính quyền các cấp ở địa phương phối hợp và tạo điều kiện cho nhóm đẩy mạnh các hoạt động nâng cao nhận thức QLRBV cho người dân; tuyên truyền vận động chủ rừng tham gia vào tiến trình chứng chỉ rừng FSC để đạt được lợi ích cả về kinh tế và môi trường- xã hội.
2. Hỗ trợ, thúc đẩy kết nối thị trường, tìm đầu ra cho sản phẩm gỗ có chứng chỉ FSC.
3. Cung cấp những thông tin tới người dân về các loại giống hiệu quả, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật có chất lượng cao và an toàn với môi trường; Kết nối với các đơn vị cung cấp cây giống chất lượng cao.
4. Hỗ trợ tổ chức nhiều lớp tập huấn chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật; tích cực tìm hiểu, thăm quan học tập các mô hình tiên tiến đem lại hiệu quả kinh tế cao ở các địa phương khác;
5. Giảm bớt các thủ tục phức tạp, không cần thiết để người dân tham gia FSC thuận tiện và tuân thủ đầy đủ các nguyên tắc.
6. Trong quá trình thực hiện mong được sự giúp đỡ của UBND tỉnh, huyện, các ban ngành có liên quan nhóm thực hiện quản lý rừng theo tiêu chuẩn FSC thành công.

*Núi Thành, ngày 20 tháng 3 năm 2024*

**Ban Quản lí nhóm CCR Núi Thành**

**Trưởng nhóm**

***Hồ Văn Bền***

1. *Kết quả khảo sát tháng 6 năm 2023* [↑](#footnote-ref-1)
2. *Sau khi đã trừ diện tích bảo vệ hành lang ven suối và Đa dạng SH* [↑](#footnote-ref-2)
3. *Sau khi đã trừ diện tích bảo vệ hành lang ven suối và Đa dạng SH* [↑](#footnote-ref-3)
4. *Theo hướng dẫn kĩ thuật của Viện Nghiên cứu Lâm sinh-Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam, 2014* [↑](#footnote-ref-4)
5. *Nguồn:* [*http://www.fao.org/3/w8212e/w8212e07.htm*](http://www.fao.org/3/w8212e/w8212e07.htm) [↑](#footnote-ref-5)
6. *Số liệu đưa vào tính toán dựa trên kết quả điều tra rừng và kết quả phỏng vấn trực tiếp nhóm hộ tháng 6 năm 2023* [↑](#footnote-ref-6)
7. *Sử dụng hệ số qui đổi của WB3: 1 tấn = 1,15 m3 (Hệ số của dự án WB3 áp dụng cho Quảng Nam 2009)* [↑](#footnote-ref-7)
8. *Tham khảo các nhóm FSC khu vực miền Trung và giá nhân công tại địa phương* [↑](#footnote-ref-8)
9. *Giá hiện tại khu vực Núi Thành Tháng 1/2024: 1 xe 10 tấn giá 175.000 đồng/xe. 1 ha khai thác trung bình 175 tấn* [↑](#footnote-ref-9)
10. *Trích báo cáo “Điều tra đa dạng thực vật-Nhóm hộ Núi Thành”, SFMI 2023.* [↑](#footnote-ref-10)
11. *Báo cáo “Điều tra đa dạng động vật-Nhóm hộ Núi Thành”, SFMI 2023* [↑](#footnote-ref-11)
12. *Báo cáo “Điều tra đa dạng thực vật-Nhóm hộ Núi Thành”, SFMI 2023* [↑](#footnote-ref-12)
13. *Chu kì 4 năm sau khi có chứng chỉ*  [↑](#footnote-ref-13)
14. *4 năm sau khi có chứng chỉ* [↑](#footnote-ref-14)
15. *Không tính chi phí đầu tư và khai thác* [↑](#footnote-ref-15)
16. *Tính cho 1 ha có chứng chỉ FSC, ngoài chi phí trồng, chăm sóc, khai thác; không tính các chi phí quản lí và mua sắm công cụ sản xuất…* [↑](#footnote-ref-16)
17. *Giá hiện tại khu vực Núi Thành Tháng 1/2024: 1 xe 10 tấn giá 175.000 đồng/xe. 1 ha khai thác trung bình 175 tấn* [↑](#footnote-ref-17)
18. *Tính cho 1 ha có chứng chỉ FSC, ngoài chi phí trồng, chăm sóc, khai thác; không tính các chi phí quản lí và mua sắm công cụ sản xuất…* [↑](#footnote-ref-18)
19. *Phỏng vấn các hộ dân cho biết: Khu vực khi bị bão thường 75% cây bị gãy đổ chỉ làm củi. Giả định lấy 75% để tính toán* [↑](#footnote-ref-19)